



LÝ GIẢI SỰ TỒN TẠI HAY SỤP ĐỔ CỦA CÁC LIÊN MINH

Nguồn: Stephen M. Walt (1997). "Why alliances endure or collapse", *Survival: Global Politics and Strategy*, Vol. 39, No. 1, pp. 156-179.

Biên dịch và Hiệu đính: Phạm Hồng Anh

Giới thiệu

Sự hình thành và tính liên kết của các liên minh quốc tế có thể tác động sâu sắc đến an ninh của từng quốc gia riêng lẻ và có thể quyết định đến khả năng bùng nổ cũng như kết quả của chiến tranh. Bởi khả năng thu hút và duy trì hậu thuẫn từ đồng minh có thể trở thành một tài sản đáng kể, những người lãnh đạo cẩn trọng sẽ đặc biệt dành sự chú ý đến những thế lực có thể gắn kết hoặc chia rẽ các quốc gia.

Những vấn đề này đặc biệt nổi trội trong bối cảnh chiến lược mới. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, mối đe dọa rõ ràng từ Liên Xô và trạng thái tĩnh của cân bằng quyền lực toàn cầu ít nhiều giữ cho các liên minh chủ yếu ổn định suốt bốn thập kỷ. Sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh đã phá vỡ cơ sở căn bản hình thành nên nhiều liên kết (nổi bật nhất là NATO), dẫn đến một cuộc tranh luận sôi nổi về viễn cảnh tương lai của chính những liên minh này.¹ Tuy nhiên, nhìn chung, cuộc tranh luận

¹ Ví dụ về các quan điểm khác, tìm đọc John J. Mearsheimer, 'Back to the Future: Instability in Europe after the Cold War', *International Security*, vol. 15, no. 1, Summer 1990; Barry Buzan *et al.*, *The European Security Order Recast: Scenarios for Post-Cold War Europe* (London: Pinter, 1990); Kenneth N. Waltz, 'The Emerging Structure of International Politics', *International Security*, vol. 18, no. 2, Autumn 1993; Stephen Van Evera, 'Primed for Peace: Europe after the Cold War', *International Security*, vol. 15, no. 3, Winter 1990-91; Stanley Hoffmann và Robert Keohane, (eds), *After the Cold War: International Institutions and State Strategies in Europe, 1989-1991* (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1993); Richard H. Ullman, *Securing Europe* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 1992); và Charles L. Glaser, 'Why NATO Is Still Best: Future Security Arrangements for Europe', *International Security*, vol. 18, no. 1, Summer 1991.

này không dựa trên một sự hiểu biết mang tính lý thuyết lý giải về động lực của các liên minh. Lý do không chỉ bởi những bên tham gia từ giới hoạch định chính sách thường không quen với các lý thuyết học thuật về liên minh, mà còn bởi các tác phẩm lý luận gần đây đều có xu hướng coi nhẹ vấn đề tại sao các liên minh tan rã hay tồn tại.²

Bài viết này sẽ tìm cách thu hẹp khoảng trống này qua việc trả lời hai câu hỏi liên quan mật thiết với nhau. Thứ nhất, tại sao các liên minh tan rã? Các lực lượng hoặc sự kiện nào đã khiến các quốc gia từ bỏ những mối ràng buộc về an ninh mà họ đã từng hoan nghênh? Thứ hai, tại sao một số liên minh vẫn bền bỉ tồn tại bất chấp những căng thẳng đó? Cụ thể, vì sao một số liên minh vẫn tồn tại ngay cả sau khi nền móng cơ bản ban đầu đã biến mất? Tìm câu trả lời cho hai câu hỏi này, mục đích của bài viết là cung cấp một bản tóm tắt khái quát về những cơ chế có thể khiến một liên minh giải thể hoặc duy trì lâu dài. Do đó, những giải thích “hợp lý”, cũng như những yếu tố “phi lý” lý giải cho sự thay đổi và sự bền bỉ đều được xem xét. Một liên minh có thể tan rã bởi nó không còn phù hợp với lợi ích của một hay nhiều thành viên; trong những trường hợp như vậy, quyết định chấm dứt quan hệ đồng minh có thể xem như một phản ứng hợp lý với tình hình mới. Hay một cách lý giải khác, một liên minh có thể sụp đổ vì những lý do “phi lý” – ví dụ như từ nền chính trị trong nước, hay từ thù hận riêng hoặc nhận thức nhầm lẫn của cá nhân – bất chấp việc khi nhìn lại liên minh đó có dư lý do để tiếp tục tồn tại.

Những dấu hiệu tương tự cũng được áp dụng cho những liên minh tồn tại lâu dài. Một liên minh có thể kéo dài bất chấp những thay đổi mạnh mẽ từ bên ngoài, bởi các thành viên có nhiều lợi ích khi duy trì khối đồng minh hơn là từ bỏ nó. Mặt khác, nó cũng có thể vẫn tồn tại dù đã trở thành một chướng ngại, lý do bởi nền chính trị trong nước, nhận thức sai lầm hay đơn giản là lỗi lầm của cá nhân. Vì đời sống chính trị thường kết hợp cả những nhân tố hợp lý và phi lý, việc phân tích cũng sẽ xem xét cả hai cách lý giải.

² Một số tác phẩm mang tính lý thuyết về liên minh gần đây bao gồm: Stephen M. Walt, *The Origins of Alliances* (Ithaca, NY: Cornell University Press, 1987); Steven David, *Choosing Sides: Alignment and Realignment in the Third World* (Baltimore, MD: Johns Hopkins University Press, 1991); Dan Reiter, *Crucible of Beliefs: Learning, Alliances, and World Wars* (Ithaca, NY: Cornell University Press, 1996); Fred Chernoff, *After Bipolarity: The Vanishing Threat, Theories of Cooperation and the Future of the Atlantic Alliance* (Ann Arbor, MI: University of Michigan Press, 1995); và Randall K. Schweller, 'Bandwagoning for Profit: Bringing the Revisionist State Back In', *International Security*, vol. 19, no. 1, Summer 1994. Để tìm những tác phẩm học thuật trước đây về liên minh, xem Roger V. Dingman, 'Theories of, and Approaches to, Alliance Politics', in Paul Gordon Lauren (ed.), *Diplomacy: New Approaches in Theory, History and Policy* (New York: Free Press, 1979); Ole R. Holsti, P. Terrence Hopmann và John D. Sullivan, *Unity and Disintegration in International Alliances* (New York: John Wiley, 1973); và Michael Don Ward, *Research Gaps in Alliance Dynamics* (Boulder, CO: University of Denver Monograph Series, 1982).

Thế nào là một Liên minh?

Liên minh là sự cam kết chính thức hoặc phi chính thức về sự hợp tác an ninh giữa hai hay nhiều quốc gia. Mặc dù các liên minh khác nhau có những sự dàn xếp rất đa dạng, thì đặc trưng của mọi liên minh đều là sự cam kết hỗ trợ quân sự lẫn nhau nhằm chống lại một (hoặc vài) lực lượng bên ngoài trong một số trường hợp nhất định. Khái niệm này bao gồm cả những liên minh chính thức – khi cam kết được tuyên bố bằng một bản hiệp ước; và không chính thức – những hiệp định *ad hoc (tạm thời)* dựa trên những thỏa thuận ngầm, hoặc những dạng cam kết xác thực khác, như là sự đảm bảo bằng lời nói hay các cuộc tập trận chung. Nghiên cứu này bao gồm cả liên minh chính thức và không chính thức bởi các quốc gia có thể hỗ trợ đáng kể cho một quốc gia khác mà không cần dựa trên một bản hiệp ước chính thức nào, và bởi vì sự hiện diện của một bản thỏa thuận như vậy thường cũng không nói lên được gì nhiều về cấp độ thực sự của cam kết.

Mục đích trước nhất của phần lớn các liên minh là kết hợp khả năng của các nước thành viên nhằm đẩy mạnh lợi ích từng bên. Tuy nhiên, hình thức liên kết và tính chất của sự cam kết lại rất đa dạng. Ví dụ như một liên minh có thể nghiêng về tấn công hay phòng thủ, mục đích có thể nhằm cung cấp phương tiện cho một cuộc tấn công của bên thứ ba, hay đóng vai người đảm bảo trong trường hợp một quốc gia khác tấn công một trong các nước thành viên. Các liên minh cũng có thể cân bằng về lực lượng hoặc không, tùy thuộc vào việc liệu các nước thành viên có sở hữu khả năng ngang bằng nhau và có cam kết đồng nhất đối với nhau hay không.³ Một liên minh có thể chỉ đơn thuần là một sự thỏa thuận có lợi giữa các quốc gia khác nhau về chế độ và giá trị chính trị - như khối Đồng Minh trong Thế chiến thứ hai gồm Vương quốc Anh, Hoa Kỳ và Liên Xô – hoặc nó có thể tập hợp những nước có lợi ích chiến lược và ý thức hệ tương đồng và củng cố lẫn nhau – như NATO ngày nay.

Các liên minh cũng rất đa dạng về cấp độ thể chế hóa. Những liên minh hiện đại không chỉ là một sự tập hợp máy móc các tài sản độc lập của quốc gia; chúng còn là những thể chế xã hội có thể can dự vào những tương tác giữa các quốc gia thành viên. Ở một thái cực, những liên minh chính thức như NATO được thể chế hóa ở mức cao, với qui trình đưa ra quyết định phức tạp và một cơ quan hỗ trợ toàn thể. Loại liên minh này đương nhiên sẽ tạo nên một mạng lưới dày đặc những

³ Hình thức cực đoan nhất của một liên minh bất cân xứng ở dưới dạng đảm bảo an ninh, trong đó một nước mạnh đồng ý bảo vệ một nước nhỏ hơn, nhưng không yêu cầu hay kỳ vọng điều gì từ phía nước này.

mối quan hệ cao cấp và các thỏa thuận bổ sung, và có thể áp đặt một ảnh hưởng lâu dài hơn đến thái độ và hành vi của mỗi thành viên. Ở một thái cực khác, những liên kết *ad hoc* như liên minh phe Trục (1939-45) hoặc những liên minh giữa các nước Arab là những mối quan hệ đối tác hạn chế, trong đó mỗi thành viên hành động khá độc lập.

Thứ ba, các liên minh cũng khác nhau về chức năng hoạt động. Phần lớn liên minh giữa các cường quốc nổi lên nhằm tập hợp quyền lực: các thành viên góp nguồn lực của mình để đạt được một vài mục đích chung, hay ít nhất tương hợp với nhau. Tuy nhiên những thỏa thuận như vậy không tránh khỏi trường hợp các thành viên ảnh hưởng đến hành xử của nhau, điều này tạo điều kiện cho các cường quốc sử dụng liên minh để áp đặt một ảnh hưởng hạn chế lên đồng minh cũng như kẻ địch. Những cam kết trong liên minh cũng mang lại khả năng dự đoán được cao hơn trong quan hệ quốc tế, và có thể thúc đẩy giải quyết xung đột giữa các quốc gia thành viên.⁴

Cuối cùng, các liên minh có sự khác biệt quan trọng so với các dạng khác của hợp tác an ninh. Ví dụ như một thỏa thuận giảm căng thẳng giữa các bên đối địch thông qua một hiệp ước kiểm soát vũ khí, một quy trình hòa giải chính thức hay các giải pháp “xây dựng lòng tin” – không phải là một liên minh, bởi nó không liên quan đến thỏa thuận nào về phòng thủ chung. Vì thế, Hiệp ước cắt giảm vũ khí chiến lược (START) hay Hiệp ước phòng ngừa sự cố trên biển năm 1972 không phải là liên minh, mặc dù chúng cũng bao hàm hợp tác trên các vấn đề an ninh quan trọng.

Tương tự như vậy, một liên minh không phải là một hiệp ước an ninh tập thể. Một hiệp ước an ninh tập thể là một thể chế bao hàm (inclusive institutions): các thành viên cam kết chống lại bất cứ hành vi gây hấn nào, kể cả hành vi đến từ chính nước thành viên. Ngược lại, liên minh lại là những thể chế loại trừ (exclusive institutions): chúng đưa ra cam kết hỗ trợ các thành viên chống lại các quốc gia nằm ngoài liên minh. Mặc dù các nước đồng minh cũng có thể tham gia một tổ chức an ninh tập thể, hoặc các dạng khác của hợp tác an ninh, nhưng việc nhằm

⁴ Robert Osgood cho rằng “bên cạnh việc phát triển lớn mạnh, một chức năng đáng chú ý của các liên minh là kiềm chế và kiểm soát đồng minh”, và Paul Schroeder tranh luận rằng “tất cả các liên minh, trong một mức độ nào đó, đều hoạt động như một hiệp định kiềm hãm”. Tuy nhiên, như chính Schroeder làm rõ, cách thức mà các đồng minh dùng để kiềm chế lẫn nhau phụ thuộc phần lớn vào sự đánh giá tầm quan trọng năng lực của đồng minh. Do đó sự phân biệt giữa “tập hợp sức mạnh” và “kiềm chế lẫn nhau” không được rạch ròi. Xem Robert Osgood, *Alliances and American Foreign Policy* (Baltimore, MD: John Hopkins University Press, 1968), p. 22; và Paul W. Schroeder, ‘Alliances, 1815-1945: Weapons of Power and Tools of Management’, in Klaus Knorr (ed.), *Historical Dimensions of National Security Problems* (Lawrence, KS: University of Kansas Press, 1976), pp. 230-31.

lẫn những khái niệm này có thể dẫn đến phân tích chệch hướng và rối loạn định hướng chính sách.⁵

Tại sao liên minh tan rã?

Có nhiều lý do vì sao một liên minh đang tồn tại sẽ suy yếu hay tan rã. Bài viết này cho rằng trở thành thành viên trong một liên minh đồng nghĩa với việc đánh đổi một số thứ - như gia nhập một liên minh thường làm giảm tính tự chủ của một quốc gia. Do đó, các quốc gia sẽ chấp nhận những đánh đổi này một cách miễn cưỡng một khi liên minh không còn có lợi cho mục đích nào đó. Vậy loại thay đổi nào có thể khiến các quốc gia suy nghĩ lại về cam kết đồng minh của mình?

Thay đổi nhận thức về mối đe dọa

Trong đa số trường hợp, hình thành liên minh thường được coi là lời đáp trả cho một mối đe dọa từ bên ngoài. Cấp độ của mối đe dọa là hệ quả của sự tương quan sức mạnh, độ gần gũi về địa lý, khả năng tấn công và các ý định được nhận thức. Giả sử các yếu tố khác không đổi, bất cứ yếu tố nào trong số này tăng lên sẽ đẩy cao mức độ mối đe dọa của một quốc gia với một quốc gia khác. Các quốc gia thường liên kết với nhau nhằm giữ cân bằng với (những) mối đe dọa lớn nhất, mặc dù những nước theo chủ nghĩa xét lại và đặc biệt là những nước yếu đôi khi sẽ "lôi kéo sự chú ý" bằng cách liên minh với một nước lớn mạnh hoặc hiếu chiến.⁶

Theo quan sát, các liên minh thường tan rã khi có sự thay đổi đáng kể về mức độ đe dọa mà các thành viên phải đối mặt. Loại thay đổi này có thể do nhiều lý do khác nhau. Sự thay đổi trong cân bằng lực lượng là hiển nhiên nhất. Một liên minh đang tồn tại dễ sụp đổ nếu như các quốc gia vốn là mối đe dọa lại trở nên suy yếu, bởi khi đó các thành viên sẽ giảm nhu cầu cần hỗ trợ từ bên ngoài. Xu hướng này giải thích tại sao các liên minh trong thời chiến thường giải tán ngay sau khi đạt được chiến thắng, đồng thời cũng tạo cơ sở cho niềm tin rằng NATO dần sẽ tan rã

⁵ Về sự phân biệt giữa thể chế bao hàm và loại trừ, xem John J. Mearsheimer, 'The False Promise of International Institutions', *International Security*, vol. 19, no. 3, Winter 1994-95; và Arnold Wolfers, 'Collective

Defense vs. Collective Security', in Arnold Wolfers (ed.), *Alliance Policy and the Cold War* (Baltimore, MD: Johns Hopkins University Press, 1959).

⁶ Xem Walt, *Origins of Alliances*, pp. 17-33, 147-180; Walt, 'Testing Theories of Alliance Formation: The Case of Southwest Asia', *International Organization*, vol. 38, no. 2, Spring 1988; và Schweller, 'Bandwagoning for Profit'. Các tác phẩm trước đề cập đến những tranh luận tương tự bao gồm Robert Rothstein, *Alliances and Small Powers* (New York: Columbia University Press, 1968), p. 52; và George Liska, *Nations in Alliance: The Limits of Interdependence* (Baltimore, MD: Johns Hopkins University Press), p. 13.

bởi mỗi đe dọa của Liên Xô không còn nữa.⁷ Tương tự như vậy, các liên minh cũng nhiều khả năng giải thể nếu một trong số các thành viên trở nên mạnh hơn một cách đáng kể, vì cường quốc đang trỗi dậy đó sẽ giảm nhu cầu cần được đồng minh hỗ trợ, trong khi các thành viên khác lại có thể bắt đầu coi quốc gia đó như là một mối đe dọa đối với an ninh của mình.

Thứ hai, quan hệ trong một liên minh sẽ có xu hướng xấu đi nếu các thành viên nhận định lại về mục tiêu của các quốc gia khác. Cụ thể nếu như các thành viên của một liên minh được thuyết phục rằng kẻ thù của họ không hung hăng như họ đã từng e sợ, hoặc nếu một nước thành viên trở nên hiếu chiến, sẽ rất khó cho liên minh tồn tại. Trong bất cứ trường hợp nào, sự thay đổi trong mức độ hay nhận định về mối đe dọa chính sẽ chậm ngòi cho một sự thay đổi trong quan hệ liên minh.

Hai yếu tố về sự đe dọa này thường có liên hệ với nhau: quốc gia nào có sức mạnh gia tăng thường theo đuổi nhiều mục tiêu quốc tế tham vọng hơn, qua đó gây e ngại cả kẻ thù truyền thống lẫn đồng minh hiện tại.⁸ Một ví dụ kinh điển của khuynh hướng này là sự rã đám của mạng lưới liên minh của Otto von Bismarck và sự hình thành dần dần của Khối Hiệp ước ba bên chống Đức (the anti-German Triple Entente) từ 1902 đến 1907. Sự biến chuyển này một phần là lời đáp trả lại sự lớn mạnh của nước Đức, đồng thời nó cũng dựa trên cơ sở nhận thức rằng nước Đức dưới triều Wilhelm đang ấp ủ những ý định hiếu chiến bất thường.⁹

Những khuynh hướng tương tự này cũng lý giải tại sao những liên minh có thiên hướng tấn công nhìn chung lại mong manh hơn những liên minh nghiêng về phòng thủ. Các liên minh tấn công được hình thành nhằm công kích một mục tiêu cụ thể; một khi nạn nhân đã bị đánh bại, động cơ liên minh không còn và tranh cãi về việc phân chia quyền lực ảnh hưởng có thể nổ ra. Do đó, liên minh Phổ - Ý năm

⁷ Những đánh giá bi quan về tương lai của NATO có trong Mearsheimer, 'Back to the Future' ; Waltz, 'Emerging Structure of International Politics', especially pp. 75- 76; và Walt, *Origins of Alliances*, preface to paperback edition, p. vii.

⁸ Xem Robert Gilpin, *War and Change in World Politics* (Cambridge: Cambridge University Press, 1981).

⁹ Yếu tố đe dọa được đề cập trong bản ghi nhớ nổi tiếng của Eyre Crowe năm 1907 về chính sách của Anh đối với Đức. Crowe ghi chú rằng "chỉ riêng sự tồn tại và hoạt động hiệu quả của một nước Đức hùng mạnh chắc chắn là một phước lành với thế giới", và nhấn mạnh "chừng nào hành động của Đức đi quá giới hạn bảo vệ quyền lợi một cách chính đáng, nước Đức có thể luôn tin vào sự cảm thông và thiện chí [của Anh]". Nhưng ông cũng đồng thời cảnh báo "thái độ rộng lượng này sẽ mở đường cho một sự đối địch ngay khi có dấu hiệu lợi ích của nước Anh hay đồng minh gặp bất lợi". Xem George Peabody Gooch và Harold Temperley (eds), *British Documents on the Origins of the War, 1898-1914* (London: His Majesty's Stationery Office, 1928), volume 3, pp. 397-420; xem Paul M. Kennedy, *The Rise of the Anglo-German Antagonism, 1860-1914* (London: Allen and Unwin, 1980); và Imanuel Geiss, *German Foreign Policy 1871-1914* (London: Routledge and Kegan Paul, 1977).

1866 chỉ kéo dài một vài tuần, còn các nước tham gia Liên Minh Balkan năm 1912 gồm Bulgaria, Serbia và Hy Lạp bất ngờ tấn công lẫn nhau chỉ vài ngày sau chiến thắng Thổ Nhĩ Kỳ vào tháng 5 năm 1913. Tương tự, Hiệp ước Molotov-Ribbentrop đầy tai tiếng nhằm phân chia Ba Lan giữa Đức Quốc xã và Liên Xô chỉ tồn tại trong thời gian ngắn ngủi, và chỉ giúp làm chậm lại tiến trình “đông tiến” của Adolf Hitler vùn vện hai năm.¹⁰

Thứ ba, ngay cả khi mỗi đe dọa lúc đầu còn hiện diện, một liên minh vẫn có thể tan rã nếu các thành viên tìm cách bảo vệ lợi ích của mình bằng những phương thức khác. Ở đây nhu cầu liên minh sụt giảm không phải vì không còn mối nguy hiểm bên ngoài, mà bởi vì một hay nhiều nước thành viên đã dần có khả năng tự giải quyết bằng sức mình. Sự thay đổi này có thể diễn ra bởi năng lực của các đồng minh tăng nhanh hơn nước đối địch, hoặc do sự thay đổi trong công nghệ quân sự gây khó khăn cho các cuộc tấn công của kẻ thù.¹¹

Trong Chiến tranh Lạnh, logic này đã dẫn đến dự đoán của một vài chuyên gia rằng phát minh về vũ khí hạt nhân sẽ khiến các liên minh giữa các nước lớn trở nên lỗi thời, vì các quốc gia sở hữu sức mạnh răn đe hạt nhân lớn sẽ có ít nhu cầu liên minh hơn, và bởi vì sự răn đe hạt nhân không thể mở rộng để bảo vệ các nước khác một cách đáng tin cậy được.¹² Mặc dù nhận định này rõ ràng đã bị phóng đại, sự quan ngại thường trực rằng vũ khí hạt nhân có thể chia tách Hoa Kỳ khỏi các đồng minh châu Âu chứng tỏ rằng đây là một vấn đề nghiêm trọng với cả hai bờ Đại Tây Dương.¹³ Những người hiện nay cho rằng nước Mỹ nên thực hiện chính sách “độc lập chiến lược” đã dựa trên lập luận rằng vũ khí hạt nhân đã loại bỏ nhu cầu liên minh.¹⁴

¹⁰ Xem Schroeder, 'Alliances, 1815-1945', p. 241; Ernst C. Helmreich, *The Diplomacy of the Balkan Wars, 1912-*

1913 (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1938); và Geoffrey Roberts, *The Unholy Alliance: Stalin's Pact with Hitler* (Bloomington, IN: Indiana University Press, 1989).

¹¹ Nhìn chung, các quốc gia ít có thiên hướng gia nhập một liên minh khi công nghệ quân sự thuận lợi cho phòng thủ, bởi các nước này sẽ ít có nhu cầu trợ giúp từ đồng minh, đồng thời khi đó chi phí chiến tranh sẽ cao hơn. Xem Thomas Christenson và Jack Snyder, 'Chain Gangs and Passed Bucks: Predicting Alliance Patterns in Multipolarity', *International Organization*, vol. 44, no. 2, Spring 1990.

¹² Ví dụ có thể xem: Pierre Gallois, *The Balance of Terror: Strategy for the Nuclear Age* (Boston, MA: Houghton

Mifflin, 1961); Gallois, 'US Strategy and the Defense of Europe', *Orbis*, vol. 7, no. 2, Summer 1963; Robert W. Tucker, *Stability and the Nth Country Problem* (Washington DC: Institute for Defense Analyses, 1962); và Henry A. Kissinger, *The Troubled Partnership: A Re-Appraisal of the Atlantic Alliance* (New York: McGraw-Hill, 1965), đặc biệt pp. 12-14.

¹³ Xem David C. Schwartz, *NATO's Nuclear Dilemmas* (Washington DC: Brookings Institution, 1981).

¹⁴ Xem Eric Nordlinger, *Isolationism Reconfigured: American Foreign Policy for a New Century* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 1995), pp. 47-49, 123-25; và Earl Ravenal, *Designing Defense for a New World Order: The 1992 Military Budget and Beyond* (Washington DC: Cato Institute, 1991), pp. 64-68.

Mức độ khả tín giảm sút

Bởi liên minh hình thành trước nhất để tăng cường an ninh cho các nước thành viên, bất cứ điều gì gây nghi ngại đến khả năng hoàn thành mục tiêu này đều thôi thúc các thành viên đánh giá lại lập trường của mình. Ngay cả khi mức độ của mối đe dọa không thay đổi, một liên minh sẽ trở nên mong manh hơn nếu các thành viên bắt đầu nghi ngại liệu những cam kết hiện tại có đủ để đảm bảo an ninh hay không.¹⁵ Ví dụ như trong Chiến tranh Lạnh, các nhà lãnh đạo Mỹ lo ngại rằng một trở ngại đơn lẻ cũng có thể làm dấy lên nghi ngờ về độ đáng tin cậy của Hoa Kỳ, và đẩy các đồng minh về phe lập trường trung lập hay thậm chí ủng hộ Liên Xô. Bởi những người đứng đầu nước Mỹ lo sợ rằng một thất bại nhỏ cũng có thể đánh mất niềm tin nơi đồng minh, họ luôn sẵn sàng cam kết những nguồn lực đặc biệt cho các lĩnh vực mà nếu không đã không được để ý đến.¹⁶

Nghi ngại về tính hiệu quả của một liên minh có thể bùng lên bởi ít nhất hai lý do. Thứ nhất, các thành viên trong liên minh bị thuyết phục rằng họ thiếu nguồn lực vật chất để ngăn chặn hay đánh bại đối thủ. Nếu không tìm được nguồn lực bổ sung, việc quay lại bắt tay với kẻ thù hoặc chuyển sang lập trường trung lập là một hướng an toàn hơn. Các quốc gia yếu có xu hướng hành động như vậy hơn các nước mạnh, và loại hành vi này có lẽ phổ biến nhất trong thời chiến, khi cái giá của bên thua cuộc trở nên rõ ràng hơn. Bởi thế, Liên minh Thứ nhất năm 1793 chống lại cách mạng Pháp đã tan rã, sau khi một loạt chiến thắng của quân đội Pháp các năm 1794-95 đã làm cho Tây Ban Nha, Phổ và các nước đồng minh nhận ra sự đối đầu không còn đứng vững được nữa.¹⁷ Rumani đã miễn cưỡng liên minh với Đức Quốc xã vào năm 1940 bởi nước này rõ ràng không có lựa chọn khác, rồi sau đó chuyển sang ủng hộ Liên Xô ngay khi thấy thất bại của phe Hitler là không thể

¹⁵ Glenn Snyder chỉ ra rằng các liên minh phải đối mặt với một sự đánh đổi không tránh được giữa "bị ruồng bỏ" và "buộc vào tròn". Các đồng minh buộc phải chứng minh những giá trị và cam kết của mình trong trường hợp bị bỏ rơi bởi các thành viên tìm đến những thỏa thuận khác. Tuy nhiên, khi một quốc gia mong muốn bày tỏ sự trung thành của mình, nó sẽ càng dễ bị các đồng minh "buộc tròn" liên đới với một cuộc chiến không mong muốn hoặc không cần thiết. Xem Glenn Snyder, 'The Security Dilemma in Alliance Politics', *World Politics*, vol. 36, no. 4, July 1984.

¹⁶ John F. Kennedy đã cảnh báo rằng "nếu Mỹ chùn bước... toàn thế giới sẽ chuyển hướng sang khối Soviet"; Henry Kissinger tin rằng "nếu các nhà lãnh đạo trên thế giới cho rằng nước Mỹ thiếu nguồn lực hay ý chí... họ sẽ tự điều chỉnh theo xu hướng mà họ cho là vượt trội". Tương tự, Ronald Reagan một lần đã tranh luận rằng "nếu chúng ta không thể chiến thắng [ở Trung Mỹ], sự tin nhiệm với chúng ta sẽ sụp đổ và đồng minh của chúng ta sẽ tan rã". Những trích dẫn này được lấy từ: Seyom Brown, *The Faces of Power: Constancy and Change in US Foreign Policy from Truman to Johnson* (New York: Columbia University Press, 1968), p. 14; House Foreign Affairs Committee, *The Soviet Union in the Third World: Watershed in Great Power Policy* (97th Congress, 1st session, 1977), pp. 157-58; và *New York Times*, 28 April 1983, p. A12.

¹⁷ Xem Stephen M. Walt, *Revolution and War* (Ithaca, NY: Cornell University Press, 1996), pp. 103-4.

tránh khỏi. Sự phản đối của các nước Arab với nhà nước Israel đã giảm dần sau mỗi thất bại của phe Arab sau các cuộc chiến tranh; và giữa thập niên 1970, Ai Cập rời bỏ liên minh với Liên Xô để chuyển sang quan hệ đối tác với Hoa Kỳ, quyết định này của Anwar Sadat khởi nguồn từ nhận định rằng Liên Xô không thể cung cấp những hỗ trợ về quân sự, kinh tế và ngoại giao mà ông cần để chiếm lại Sinai và chống đỡ nền kinh tế Ai Cập đang trên đà suy thoái.¹⁸

Thứ hai, một liên minh có thể tan rã nếu như các thành viên bắt đầu đặt câu hỏi liệu đồng minh của mình có thực sự gắn bó với cam kết hỗ trợ hay không. Đây là một câu hỏi về ý chí hơn là về khả năng, và những nghi ngại như vậy dễ dấy lên khi liên minh không còn chắc chắn nằm trong lợi ích của mọi thành viên. Vấn đề này sẽ trầm trọng trong trường hợp các đồng minh xa cách về mặt địa lý, bởi một mối đe dọa với một nước chưa chắc đã nguy hiểm với nước khác; và trong trường hợp có sự chênh lệch lớn về sức mạnh giữa các nước thành viên. Trong trường hợp thứ hai, những nước yếu hơn có thể nghi ngờ rằng mình không đủ quan trọng đối với những đồng minh mạnh hơn, và sẽ lo sợ bị bỏ rơi khi bị tấn công. Những nước đi xâm lược “lão luyện” sẽ lợi dụng những xu hướng này bằng cách thổi phồng sức mạnh của mình và phác họa mục tiêu một cách hạn chế nhằm đẩy cao cái giá phải trả cho sự kháng cự, đồng thời nhằm thuyết phục các đối thủ khác hãy để nạn nhân tự đối phó với số phận¹⁹.

Tóm lại, những vấn đề này giúp lý giải tại sao các đồng minh của Mỹ tại châu Âu và châu Á hiện lại đang dấy lên những nghi ngại liệu cam kết của Mỹ có đáng tin hay không. Trong Chiến tranh Lạnh, cả Mỹ và các đồng minh Âu-Á cùng chia sẻ một lợi ích rõ ràng là ngăn ngừa chiến tranh và kiểm chế sự bành trướng của Liên Xô. Tuy nhiên, hiện nay Liên Xô đã sụp đổ, động lực để Mỹ tiến hành một cam kết bao quát không còn là điều hiển nhiên, bất chấp việc các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ thường xuyên lặp lại điều này. Mặc dù nước Mỹ vẫn quan ngại về tình hình diễn biến chính trị ở châu Âu và châu Á, thì mối quan tâm của họ cũng không thể bằng những chủ thể trong khu vực. Sự cách biệt này có xu hướng tăng theo thời gian, điều này có nghĩa rằng những nghi ngại quanh cam kết của Mỹ chỉ có thể tăng lên.

¹⁸ Về Romania, xem Norman Rich, *Hitler's War Aims: Ideology, the Nazi State, and the Course of Expansion* (New York: Norton, 1973), pp. 187-92; về Ai Cập, xem Walt, *Origins of Alliances*, pp. 115-17, 125-26, 169 và 177.

¹⁹ Hitler và Napoleon là bậc thầy của những chiến thuật này trong thời kỳ đầu sự nghiệp của mình. Trái ngược với đó, những kẻ chuyên gây hấn vô lý như Saddam Husein có thể kích động các liên minh thông qua ngoại giao áp chế và những hành vi công kích không đúng lúc.

Chính trị trong nước

Những giả thuyết đã bàn luận ở trên đều cho rằng các quốc gia là những chủ thể đặc biệt lý trí khi đưa ra quyết định để ứng phó với những thay đổi trong môi trường bên ngoài. Một góc nhìn khác giải thích sự tan rã của liên minh qua việc tập trung vào quá trình diễn biến chính trị bên trong mỗi liên minh, và đặc biệt là diễn biến chính trị giữa các nước thành viên. Những giả thuyết này được chia thành bốn mục.

- *Các xu hướng dân số và xã hội.* Mục này lý giải sự sụp đổ của liên minh bằng cách tập trung vào các xu hướng dân số hay xã hội dài hạn. Cụ thể, nếu một liên minh, ở một mức độ nào đó, hình thành dựa trên những kết nối xuyên quốc gia giữa hai xã hội – ví dụ như nền tảng dân tộc hay văn hóa chung, cùng chia sẻ những sự kiện trong quá khứ, v.v... - thì sự thay đổi trong thành phần cấu tạo của một bên bất kỳ sẽ làm loãng đi sự hợp nhất này. Tương tự như vậy, nếu hai quốc gia liên kết với nhau bởi những nguồn gốc lịch sử chung, ví dụ như Khối thịnh vượng chung Anh, những sự ràng buộc này rồi sẽ yếu dần qua thời gian.²⁰ Giả thuyết này nhấn mạnh rằng thay đổi về dân số và thể hệ ở Mỹ có thể làm xói mòn cam kết truyền thống của nước này với châu Âu, và khuyến khích nước này tham gia chủ động hơn ở châu Á hay Mỹ Latinh.²¹ Quan điểm này nhìn nhận căn nguyên của liên minh không chỉ dừng lại ở những tính toán bề mặt về sức mạnh và mối đe dọa, mà còn trong sự nhận thức về một nền tảng chung, về các giá trị và di sản nữa. Nếu thực sự như vậy, bất cứ điều gì làm phai nhạt “chất kết dính” xã hội này đều có thể trở thành vấn đề nổi cộm.

- *Sự cạnh tranh trong nước.* Một liên minh đang tồn tại có thể bị đặt trong nguy hiểm nếu những người đứng đầu có ảnh hưởng quyết định rằng họ có thể cải thiện tình hình nội địa bằng cách công kích chính liên minh. Vấn đề này có xu hướng xảy ra khi lợi ích của liên minh trở nên thiên lệch về phía một nhóm thành viên (qua đó dẫn đến sự bất công); hoặc khi những điều khoản của liên minh bao gồm những biện pháp có thể coi như sự xâm phạm đến chủ quyền quốc gia. Trong

²⁰ Quân đội Úc chiến đấu chống lại Đức trong cả hai cuộc chiến tranh thế giới, mặc dù Đức chưa bao giờ đe dọa trực tiếp đến Úc. Có ý kiến cho rằng lòng trung thành của các thuộc địa đối với Anh không phải kiểu "thuộc địa đối với một mẫu quốc, mà là thuộc địa đối với cả hệ thống đế quốc, ở bất cứ nơi nào tồn tại lý tưởng và lối sống Anh". Xem James A. Williamson, *Great Britain and the Commonwealth* (London: Adam and Charles Black, 1965), pp. 180-81.

²¹ Xem Philip H. Gordon, 'Recasting the Atlantic Alliance', *Survival*, vol. 38, no. 1, Spring 1996, pp. 36-38; and Stephen M. Walt, 'The Precarious Partnership: Europe and America in a New Era', forthcoming in Charles A. Kupchan (ed.), *The Future of Transatlantic Security Relations* (New York: Council on Foreign Relations Press, 1997).

những trường hợp này, rút ngắn hoặc chấm dứt liên minh có thể mang lại những lợi ích chính trị đối nội có giá trị hơn những rủi ro chiến lược. Bởi thế, Tổng thống Pháp Charles de Gaulle mới củng cố địa vị trong nước của mình bằng việc rút Pháp ra khỏi bộ chỉ huy quân sự hợp nhất của NATO năm 1967; và các chính trị gia cánh tả tại Wellington đã làm lung lay Khối hiệp ước quân sự Úc – New Zealand – Hoa Kỳ (ANZUS) năm 1985-86 bằng việc tuyên bố tàu chiến Mỹ không thể cập cảng New Zealand trừ khi họ đảm bảo không chở vũ khí hạt nhân. Sức ép trong nước cũng khiến Philippines buộc Mỹ phải rút quân khỏi căn cứ hải quân và không quân tại Vịnh Subic năm 1992, bất chấp những đóng góp đáng kể của Mỹ cho nền kinh tế bản địa.

Ba trường hợp trên đưa ra giả thuyết rằng những nỗ lực tận dụng sự phản đối trong nước trở nên phổ biến hơn, khi việc rút khỏi liên minh chỉ dẫn đến những hậu quả không nghiêm trọng về mặt chiến lược. Pháp có thể rút khỏi bộ chỉ huy NATO vào năm 1967 bởi cam kết của Mỹ với phần còn lại của châu Âu đã là một sự đảm bảo không chính thức cho an ninh của Pháp. Tương tự, sự chấm dứt của ANZUS và sự rút quân khỏi Vịnh Subic không xóa bỏ vai trò của Mỹ ở Thái Bình Dương, vì thế những nước này vẫn tiếp tục được hưởng lợi ích từ sự bảo vệ của Mỹ, ngay cả sau khi mối quan hệ trước đó đã kết thúc. Tuy nhiên, những ví dụ này cũng khẳng định rằng một cam kết liên minh lâu dài vẫn có thể đi xuống ngay cả khi mối đe dọa chung không thay đổi, nếu như liên minh này được xem như trở ngại cho nền chính trị trong nước.

- *Thay đổi chế độ.* Nhóm giả thuyết thứ ba tập trung vào tác động của sự thay đổi chế độ. Bản chất lợi ích quốc gia không cố định, và những nhóm khác nhau trong cùng một xã hội có thể có những cách xác định lợi ích khác nhau. Nếu thành phần chính phủ thay đổi – thông qua con đường chính thống hay không chính thống – thì khả năng tái điều chỉnh sẽ tăng lên. Sự ảnh hưởng này sẽ ít tác động nhất nếu chỉ có một sự thay đổi nhỏ (ví dụ khi một nhóm cầm quyền bị thay thế thông qua một cuộc bầu cử hợp pháp), nhưng tác động có thể lớn hơn khi vị trí lãnh đạo thay đổi bởi một biến động trong bản chất chế độ. Những lãnh đạo mới không chỉ ưu tiên những chính sách khác biệt rõ rệt với người tiền nhiệm, mà có lẽ họ còn hầu như không thấy có nghĩa vụ phải tôn trọng những cam kết từ trước.

Không mấy bất ngờ, những ảnh hưởng này đặc biệt mạnh mẽ sau một cuộc cách mạng lớn, và các quốc gia vừa trải qua một cuộc cách mạng càng có nhiều khả năng tiến hành những dàn xếp mới về liên minh. Nước Pháp sau cách mạng liền chấm dứt liên minh lâu đời với Áo; nước Nga Bolshevik ký một hòa ước riêng

biệt với Đức và một vài thỏa thuận chia rẽ với khối Anh-Pháp; Cộng sản Trung Hoa đã cắt đứt mối quan hệ gần gũi với Mỹ và liên minh với Liên Xô (ít nhất mang tính tạm thời); và những chế độ cách mạng tại Cuba (1959), Iran (1979) và Nicaragua (1979) nhanh chóng phủ nhận những đồng minh của chế độ cũ (đáng kể nhất là Mỹ), và tìm kiếm những mối quan hệ tốt hơn với một vài nước đã từng đối đầu trước đó. Những sự kiện tương tự cũng xảy ra sau các cuộc cách mạng tại Mỹ, Mexico, Thổ Nhĩ Kỳ, Angola và Ethiopia.²²

Lời giải cho hiện tượng này rất dễ nhận thấy. Một phong trào nhằm lật đổ chế độ sẽ không có cái nhìn thiện chí với những đồng minh hiện tại, đặc biệt nếu những đồng minh này giúp đỡ chế độ nắm giữ quyền lực. Cũng vì lẽ ấy, những đồng minh cũng không mong muốn chế độ sụp đổ, bởi họ không thể biết chắc chắn chế độ mới sẽ xử sự ra sao. Vì những lý do này và cả những lý do khác, quan hệ giữa chính phủ mới và đồng minh của chế độ cũ thường có xu hướng ngờ vực quá mức, và những cam kết liên minh khó có thể vượt qua quá trình chuyển giao quyền lực.

- *Sự chia rẽ về ý thức hệ.* Cuối cùng, một nguồn gốc của tan rã liên minh là xung đột tư tưởng. Một cách giải thích của giả thuyết này cho rằng nguyên nhân nằm ở sự bất đồng không tránh khỏi giữa các nước theo đuổi những tư tưởng khác nhau. Mặc dù một mối đe dọa nghiêm trọng từ bên ngoài có thể tạm thời vượt qua những bất đồng tư tưởng (như đã xảy ra trong Thế chiến thứ hai), những khác biệt căn bản về giá trị và mục đích sẽ sớm chia rẽ các đồng minh một khi mối đe dọa không còn.

Một biến thể khá thú vị là xu hướng xung đột tư tưởng giữa các quốc gia cùng theo đuổi những đức tin tương đồng. Cụ thể, một tư tưởng mà hướng những người ủng hộ hình thành một phong trào tập trung, thường mang tính chia rẽ hơn là tập hợp. Lý do rất đơn giản: khi tính chính đáng của mỗi chế độ dựa trên những nguyên tắc tư tưởng, áp đặt sự tuân thủ với một chính quyền trung ương độc nhất, hiển nhiên sẽ có tranh cãi về việc ai là người nắm giữ vị trí lãnh đạo. Và khi sự khác biệt tăng cao – đây là điều khó tránh khỏi, các phe phái khác nhau sẽ coi chỉ có quan điểm của mình là chính đáng, còn quan điểm của phe đối lập là dị giáo. Như trong lịch sử của Quốc tế cộng sản và chủ nghĩa liên Arab, những phong trào tư tưởng tập quyền trở trêu thay lại có xu hướng chia rẽ nội bộ tồi tệ nhất. Một điều nghịch lý là mặc dù chủ nghĩa Marx-Lenin và chủ nghĩa liên Arab yêu cầu các nước thành viên tập hợp thành một phong trào gần gũi và kết dính, các liên minh giữa

²² Xem Walt, *Revolution and War*, chapters 3-6.

các nước cộng sản hay trong thế giới Arab thực sự vô cùng mong manh.²³ Một trong những điều lập luận này đưa ra là một liên minh có ý nghĩa giữa các nước Hồi giáo hiện nay gần như không tạo ra nguy hiểm – ngay cả khi những phong trào tôn giáo chính thống giành được quyền lực ở ngày càng nhiều nước – bởi những thể chế như vậy khó chia sẻ những nguyên tắc tương đồng và chúng sẽ có thiên hướng tranh cãi đi theo nhánh nào của đạo Hồi mới là đúng đắn.²⁴

Tóm tắt

Các liên minh đi xuống và tan rã bởi nhiều lý do. Nguyên nhân rõ ràng và quan trọng nhất là sự thay đổi về đặc tính hay bản chất của mỗi đe dọa, yếu tố đã làm nên sự liên kết ban đầu. Nếu mỗi đe dọa suy giảm, hoặc bị một mối đe dọa lớn hơn thay thế, liên minh hình thành nhằm đối phó với mối đe dọa ban đầu có khả năng thay đổi. Các liên minh cũng có xu hướng sụp đổ khi các thành viên tìm kiếm những phương tiện khác để tự bảo vệ, hoặc khi các thành viên bắt đầu nghi ngờ khả năng cũng như sự sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ của các đồng minh. Một liên minh đang tồn tại có thể gặp vấn đề nếu các quốc gia xác định lại lợi ích của mình sau một biến động chính trị trong nước, hoặc nếu các nguyên tắc tư tưởng xung đột với nhau và mức độ mỗi đe dọa quá thấp để gạt đi những khác biệt đó.

Sức mạnh của những xu hướng đa dạng này – đi cùng với sự mong manh của hệ thống liên minh hiện tại - dẫn đến sự khác biệt đáng kể giữa các trường hợp. Các liên minh có xu hướng nắm ít quyền lực hơn trong một thế giới đa cực, bởi các cường quốc sẽ có nhiều lựa chọn hơn khi số lượng những nước này tăng, và bởi sự phân chia năng lực sẽ thay đổi thường xuyên hơn khi có nhiều nước lớn trong hệ thống. Việc xác định mối đe dọa lớn nhất cũng sẽ trở nên khó khăn hơn với mỗi quốc gia, và các liên minh quốc tế sẽ phải linh hoạt và di động hơn.

Chính trị trong nước sẽ trở nên quan trọng hơn khi có nhiều hơn những lựa chọn liên minh, bởi phạm vi lựa chọn tăng sẽ mở rộng phạm vi tranh luận công khai “có thể chấp nhận được”.²⁵ Những lựa chọn trong chính sách đối ngoại từng

²³ Về những điểm chung, xem Walt, *Origins of Alliances*, pp. 35-36, 206-12; và Malcolm S. Kerr, *The Arab Cold*

War, 1958-1961: Gamal Abdel Nasser and His Enemies (London: Oxford University Press, 1962).

²⁴ Về điểm này, xem Walt, *Revolution and War*, pp. 246-48 và John L. Esposito, *The Islamic Threat: Myth or Reality?* (London: Oxford University Press, 1992).

²⁵ Như Glenn Snyder đã chỉ ra, các liên minh lưỡng cực xác định những lợi ích được quyết định chủ yếu bởi cấu trúc bên ngoài của hệ thống, trong khi những liên minh đa cực tạo ra những lợi ích được hình thành một cách lỏng lẻo bởi sự phân phối của các cường quốc. Xem Glenn Snyder và Paul Diesing, *Conflict Among Nations: Bargaining, Decisionmaking, and System Structure in International Crises* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 1977), pp. 419-29.

một thời được xem như dị giáo, nay có thể được xem xét công khai; ví dụ như những người ủng hộ Mỹ theo chủ nghĩa biệt lập không còn bị coi như những kẻ dị đoan vô trách nhiệm, và cuộc tranh luận hiện tại về đường lối tương lai của chính sách đối ngoại Đức chưa bao giờ rộng mở như thế kể từ đầu những năm 1950.²⁶ Những cuộc tranh luận như vậy sẽ được bên ngoài quan sát, giúp các nước định hình được những tính toán và thảo luận của mình, qua đó củng cố tính linh động vốn gắn liền với hệ thống đa cực.

Những xu hướng này có thể sẽ đặc biệt quan trọng với Hoa Kỳ, nơi mà sự kết hợp giữa các nguồn lực và sự chia rẽ về mặt địa lý đảm bảo cho nước này nền an ninh và phạm vi tự do hành động mà không nước nào có.²⁷ Bởi thế, khi trật tự hai cực khiến Mỹ khuyến khích một mạng lưới toàn cầu các liên minh chống Liên Xô, thì sự nổi lên của trật tự đa cực sẽ mang lại cho Washington một phạm vi hoạt động rất lớn. Phạm vi đó cuối cùng được sử dụng như thế nào sẽ được định hình ít dựa trên hệ thống các cường quốc thế giới hơn, mà dựa trên tranh đấu chính trị trong nước nhiều hơn; những nhận xét tương tự cũng có thể áp dụng với các nước lớn khác. Kết quả là, cả chiều dài lịch sử suốt 45 năm qua lẫn những tuyên bố trước công chúng của các nhà lãnh đạo quốc gia đương thời đều không chỉ ra được đường lối đáng tin cậy dẫn đến tương lai, và nếu nói một cách cẩn trọng thì những cam kết liên minh hiện tại không còn được xem như lẽ đương nhiên.

Phân tích cho tới nay nhận định rằng các liên minh đương đại sẽ khó tránh khỏi những căng thẳng gia tăng, và có thể khiến chúng ta tin rằng phần lớn sẽ sụp đổ. Tuy vậy NATO vẫn phát triển mạnh mẽ, và những liên minh Chiến tranh Lạnh khác vẫn còn nguyên vẹn, ít nhất là cho tới bây giờ. Thực tế này chứng tỏ rằng các liên minh đôi khi sẽ vẫn tồn tại ngay cả khi động lực ban đầu dẫn đến sự thành lập đã không còn. Vậy một liên minh có thể tồn tại nhờ vào điều gì và như thế nào, khi môi trường chiến lược chiếm ưu thế đã hoàn toàn biến đổi?

²⁶ Xem Gunther Hellmann, 'Goodbye Bismarck? The Foreign Policy of Contemporary Germany', *International Studies Quarterly*, vol. 40, no. 1, April 1996. Hellmann coi chính sách đối ngoại của Bonn's gượng ép hơn tôi, và tin rằng cuộc tranh luận đa chiều hơn gần đây nổ ra ở giới trí thức Đức sẽ không dẫn đến thay đổi đáng kể nào trong chính sách đối ngoại Đức.

²⁷ Rất dễ dàng để quên hiện nay Mỹ đang kiên cố như thế nào. Ngoài việc được che chắn bởi hai "chiến hào" đại dương mệnh mông, Mỹ đồng thời cũng sở hữu một kho đạn hạt nhân dồi dào, quân đội được trang bị công nghệ kĩ thuật tinh vi bậc nhất thế giới, một nền kinh tế đa dạng, đất đai nông nghiệp màu mỡ và một trật tự trong nước tương đối ổn định. Điều này không có nghĩa là không có mối nguy nào có thể đe dọa Mỹ, nhưng có thể khẳng định rằng Mỹ là siêu cường vững chắc nhất trong lịch sử.

Tại sao liên minh tồn tại lâu dài?

Sự lãnh đạo bá quyền

Một nguyên nhân rõ ràng dẫn đến sự bền bỉ của liên minh là việc thi hành quyền lực bá chủ bởi một chỉ huy liên minh hùng mạnh. Những lãnh đạo liên minh có thể ngăn chặn sự tan rã bằng cách gánh vác phần lớn các phí tổn; đưa ra những đề nghị vật chất để làm cho sự liên kết thêm hấp dẫn, hoặc bằng việc đe dọa trừng phạt những thể chế không trung thành. Athens đã thực thi kiểu lãnh đạo này trong Chiến tranh Peloponnesus, Anh cũng dùng chiến thuật tương tự với chính các nước thuộc địa trong thời kỳ đế chế hoàng kim của mình, và cả Mỹ và Liên Xô đều sử dụng một loạt các công cụ (bao gồm đe dọa hoặc sử dụng vũ lực) để giữ đồng minh ở phía mình. Trong những trường hợp cực đoan – như Iran năm 1953, Hungary năm 1956 hay Tiệp Khắc năm 1968 – một lãnh đạo liên minh có thể lật đổ một chế độ muốn đào ngũ nhằm giữ nó trong vòng ảnh hưởng của mình.

Nền tảng của sự đoàn kết trong liên minh này dựa trên hai điều kiện tiên quyết rõ ràng. Chỉ huy liên minh phải cam kết mạnh mẽ giữ vững mối quan hệ và sẵn sàng dốc toàn lực để giữ đồng minh không đi chệch hướng. Đặc biệt, nếu những biến đổi trong môi trường bên ngoài thay đổi tham vọng của nước lãnh đạo đối với đồng minh, thì sẽ không xuất hiện kiểu đoàn kết này. Nước lãnh đạo cũng phải mạnh hơn đáng kể so với những đồng minh có khả năng phản bội, như vậy nó mới có thể gánh được chi phí phụ thêm của việc ép buộc thi hành.

Một vài điều có thể rút ra. Thứ nhất, sự lãnh đạo bá quyền dễ xảy ra trong trật tự hai cực, bởi sự chênh lệch sức mạnh giữa nước lãnh đạo với các nước phụ thuộc sẽ lớn hơn, và bởi sự đối địch giữa hai cực khiến hai quốc gia đứng đầu có thêm động cơ giữ đồng minh trong vòng kiểm soát.²⁸ Thứ hai, sự lãnh đạo bá quyền dễ xảy ra nhất khi lãnh đạo liên minh có lợi ích toàn cầu và phải đối mặt với một mối đe dọa nghiêm trọng từ bên ngoài, bởi trường hợp này tạo ra nhu cầu cần có sự ủng hộ của đồng minh và động cơ gây ảnh hưởng lên các quốc gia khác. Thứ ba, lãnh đạo bá quyền dễ được thực thi nhất đối với các nước phụ thuộc yếu, điều này có nghĩa là chiến thuật này sẽ hiệu quả nhất khi bảo vệ những mối liên kết tương đối ít giá trị hơn.²⁹ Cuối cùng, lãnh đạo bá quyền không phải là một giải pháp lâu dài cho xu hướng ly tâm mạnh mẽ. Không chỉ những thay đổi chính từ bên

²⁸ Về sự khác biệt trong động lực của liên minh giữa hệ thống hai cực và đa cực, xem Snyder and Diesing, *Conflict Among Nations*, pp. 419-29.

²⁹ Sự quản thúc của Soviet đối với các đồng minh Khối Warsaw lớn hơn nhiều so với quyền hành của Mỹ với đồng minh ở Tây Âu, nhưng mức độ đóng góp của Khối Warsaw cho toàn thể Liên Xô ít hơn so với đóng góp của đồng minh Mỹ cho NATO. Xem Walt, *Origins of Alliances*, chapter 8 and Appendix II.

ngoài ảnh hưởng đến lợi ích của nước lãnh đạo – và cả ý chí gánh vác phần lớn phí tổn – mà những gánh nặng của việc lãnh đạo một liên minh cũng sẽ dần xóa nhòa sự chênh lệch sức mạnh - nền tảng của chính kiểu lãnh đạo này.³⁰

Giữ vững sự khả tín

Các liên minh có xu hướng bền vững hơn khi có những biểu tượng của sự khả tín hay ý chí kiên quyết. Như đã bàn ở trên, một liên minh dễ tan rã nếu các thành viên bắt đầu nghi ngờ tính đáng tin cậy của đồng minh. Để ngăn chặn điều này, một quốc gia có nhiều đồng minh có thể không sẵn sàng bỏ rơi bất cứ ai, trong trường hợp hành động đó sẽ được phe đối địch (hoặc chính các đồng minh khác) nhìn nhận như một dấu hiệu của ý chí đi xuống. Do đó, ngay cả khi một liên minh không còn nhiều giá trị thực chất, các thành viên vẫn cố duy trì để tránh ảnh hưởng đến những cam kết mà họ cho là quan trọng hơn.

Yếu tố này đóng vai trò trung tâm xuyên suốt Chiến tranh Lạnh, khi mối quan tâm về độ tin cậy của cam kết khiến những nhà hoạch định chính sách của Mỹ và Liên Xô bảo vệ một số lượng lớn đồng minh nhỏ, chủ yếu nhằm thuyết phục những nước khác rằng họ là người bảo trợ đáng tin cậy. Những quan ngại tương tự đã lý giải sự miễn cưỡng rút quân của Mỹ tại Hàn Quốc, mặc dù nhu cầu cho sự có mặt trực tiếp của Mỹ tại đây đã giảm đi so với trước kia. Cụ thể, những nhà hoạch định chính sách Mỹ lo ngại rằng việc rút quân có thể được coi là một dấu hiệu quan tâm của Mỹ với an ninh Đông Á giảm sút, kéo theo những biến chuyển gây bất ổn tiềm tàng khắp khu vực. Cũng với lý do đó, quyết định miễn cưỡng can thiệp vào Bosnia của Mỹ không hẳn vì quan ngại cho người Bosnia, mà phần nhiều là do e ngại việc không hành động sẽ phủ thêm nhiều ngờ vực về tương lai của NATO.³¹

Chính trị trong nước và sự thao túng của giới tinh hoa

Các liên minh cũng có thể tồn tại bởi những nhóm lợi ích tại một hay nhiều nước cần liên minh ủng hộ lợi ích của riêng họ, ngay cả khi liên minh có thể không nằm

³⁰ Yếu tố này là một đề tài trung tâm trong các tác phẩm về "sự cưỡng chế của đế quốc". Cụ thể xem Paul M. Kennedy, *The Rise and Fall of the Great Powers: Economic Change and Military Conflict from 1500 to 2000* (New

York: Random House, 1987); và Gilpin, *War and Change in World Politics*.

³¹ Theo Tổng thống Mỹ Bill Clinton: "Nước Mỹ phải là một phần thiết yếu của sứ mệnh này (ở Bosnia). Nếu chúng ta không có mặt ở đó, NATO sẽ không có ở đó... Một cuộc xung đột đã làm hại nhiều nạn nhân có thể lan rộng như thuốc độc... ăn mòn sự ổn định và làm xói mòn mối liên kết giữa chúng ta và các đồng minh Châu Âu". Xem 'Clinton's Words on Bosnia: The Right Thing to Do', *New York Times*, 28 November 1995, p. A6.

trong lợi ích của xã hội mà các nhóm này là một phần trong đó. Ví dụ, một liên minh có thể được hình thành và kéo dài nhờ vào áp lực từ một nhóm thiểu số có sự liên kết mạnh mẽ với một nước lớn, hoặc bởi những người đứng đầu có lợi ích kinh tế tại nước đồng minh. Ví dụ như liên minh giữa người Do Thái và người Mỹ là một nguồn cơ sở cho liên minh Mỹ - Israel, và mối quan hệ giữa người Ba Lan và người Mỹ đã tích cực vận động hành lang cho việc mở rộng NATO. Tương tự, những quan chức quân đội có thể bảo vệ một liên minh cụ thể bởi nó quan trọng với yêu cầu ngân sách của họ, hoặc bởi nó đã ăn sâu vào nhận thức của họ về lợi ích sống còn.³²

Việc nhận định cơ sở này có thể gặp khó khăn, bởi những nhóm lợi ích thường ngụy trang những lời bao biện của mình bằng những lý lẽ yêu nước. Hơn nữa, những quan chức đã vận động để duy trì một liên minh nào đó có thể thực sự tin rằng cam kết này có lợi cho cả bản thân họ lẫn quốc gia. Họ gần như chắc chắn mô tả cam kết này trên lợi ích quốc gia; và có thể chỉ nhờ vào nhận thức về lợi ích này mà những người quan sát mới có thể nhận ra mức độ một liên minh được duy trì nhờ sự vận động của chính trị đối nội.

Loại liên minh này cũng hiếm gặp và tương đối dễ đổ vỡ, bởi phần lớn các quốc gia không đủ điều kiện để phung phí nguồn lực vào những cam kết không còn nhiều giá trị. Thêm vào đó, giới tinh hoa chính trị thường cố tránh bị xem là trung thành hơn mức bình thường với một nước lớn khác, do đó họ sẽ giảm động lực ủng hộ những cam kết ít giá trị. Bởi vậy, sự thao túng của giới tinh hoa thường có thể làm chậm lại, chứ không thể ngăn chặn sự điều chỉnh tình hình chiến lược mới. Trường hợp ngoại lệ là khi quốc gia đó vô cùng giàu có hay an ninh vững chắc – và do đó có đủ khả năng cung cấp nguồn lực cho các lợi ích bên lề - hoặc khi phí tổn của các cam kết là tương đối nhỏ.

Tác động của thể chế hóa

Mức độ thể chế hóa trong một liên minh càng cao thì khả năng duy trì của nó càng tăng bất chấp bất cứ thay đổi nào về những mối đe dọa bên ngoài. Ở đây “thể chế hóa” bao hàm cả sự hiện diện của các tổ chức chính thức có chức năng thực hiện

³² Hải quân Mỹ được kỳ vọng lên tiếng bảo vệ những cam kết của Mỹ ở Châu Âu và Châu Á, bởi những cam kết này là những lý lẽ trung tâm giải thích cho hạm đội lớn ở đại dương. Để tìm hiểu một bản tóm tắt chung về những tranh đấu chính trị trong nước có thể ảnh hưởng đến định nghĩa của lợi ích sống còn ra sao, đọc Jack L. Snyder, *Myths of Empire: Domestic Politics and International Ambition* (Ithaca, NY: Cornell University Press, 1994). Về tại sao những cam kết lâu dài có thể những niềm tin chiến lược cứng nhắc và cản trở một quốc gia thích nghi với hoàn cảnh mới, xem Charles A. Kupchan, *The Vulnerability of Empire* (Ithaca, NY: Cornell University Press, 1994).

những nhiệm vụ cụ thể trong liên minh (như lên kế hoạch quân sự, mua sắm vũ khí và xử lý khủng hoảng), và phát triển những nguyên tắc chính thức và không chính thức để quản lý quá trình các thành viên tiến đến quyết định chung.

Mức độ thể chế hóa có thể ảnh hưởng đến tính thống nhất của liên minh theo nhiều cách riêng biệt. Thứ nhất, nếu liên minh tạo ra một hệ thống cơ quan chính thức lớn, nó sẽ đồng thời tạo ra một đội ngũ cá nhân có triển vọng sự nghiệp và tiền đồ liên quan mật thiết đến việc duy trì mối quan hệ. Những cá nhân như vậy sẽ thấy liên minh là thực sự cần thiết và sẽ không sẵn lòng từ bỏ ngay cả khi thời thế thay đổi. Liên minh tồn tại càng lâu, những người ủng hộ sẽ càng tăng và càng nhiều ảnh hưởng. Ví dụ điển hình nhất là NATO: không chỉ được củng cố bởi lợi ích chung của các nước thành viên, mà còn bởi một hệ thống xuyên Đại Tây Dương phức tạp gồm những cựu quan chức NATO, học giả về phòng thủ, sĩ quan quân đội, nhà báo và những nhà phân tích chính sách, tất cả những người cống hiến cả cuộc đời sự nghiệp để giải quyết các vấn đề an ninh mà "cộng đồng Đại Tây Dương" phải đối mặt. Sự kết thúc của liên minh sẽ ngừng lại những thành tựu chính của cộng đồng xuyên đại dương này và chấm dứt những chuỗi hội nghị bàn bạc xuyên Đại Tây Dương vốn đã quen thuộc với những người đứng đầu. Có thể nói một cách an toàn rằng những quan chức này sẽ kháng cự hết những áp lực giải thể Liên minh, ngay cả khi nó đã hết thời.³³

Thứ hai, sự thể chế hóa ở mức độ cao có thể tạo nên những nguồn lực đáng lưu giữ ngay cả sau khi mục đích ban đầu không còn, đặc biệt khi việc duy trì chúng không tốn kém bằng việc tạo ra chúng lúc đầu.³⁴ Như Philip H. Gordon chỉ ra, những nguồn lực và tài sản mà NATO tạo ra nhằm đối đầu với Liên Xô có giá trị đáng kể trên thế giới sau Chiến tranh Lạnh, và chúng đáng được duy trì để đối phó với những sự việc bất trắc khác.³⁵ Chiến tranh vùng Vịnh năm 1991 đã không thể được tiến hành nếu thiếu các tài sản của NATO, và sự can thiệp vào Bosnia năm 1995 cũng dựa trên cơ sở hạ tầng, tài sản quân sự và quy trình cùng hoạch định chính sách tương tự. NATO cũng mang lại một sự dự phòng cho những bất ổn

³³ Đến tháng 12/1996, có khoảng 8000 người được phân công vào tổng hành dinh của NATO, Bộ chỉ huy liên minh Đại Tây Dương và Tổng hành dinh tối cao của các đồng minh Châu Âu, bao gồm hơn 2000 dân thường – xem trang chủ NATO, <http://www.nato.int>. Những con số này đã bỏ sót lực lượng quân đội được điều động thực hiện các nhiệm vụ của NATO tại quê hương, cũng như các học giả, phóng viên và các chuyên gia khác nghiên cứu về những căn đề an ninh của châu Âu. Mạng lưới quan chức xuyên quốc gia vì thế còn lớn hơn nhiều thống kê qua những con số này. Về điểm lớn này, xem Robert McCalla, 'NATO's Persistence after the Cold War', *International Organization*, vol. 50, no. 3, Summer 1996, pp. 456-61.

³⁴ Như trên., pp. 462-63; và Celeste Wallander và Robert Keohane, 'Why Does NATO Persist?: An Institutionalist Approach', unpublished manuscript, Harvard University, Cambridge, MA, March 1996.

³⁵ Xem Gordon, 'Recasting the Atlantic Alliance', p. 49.

tương lai, và chắc chắn sẽ mang lại một cơ sở đảm bảo an ninh cho các nước thành viên tốt hơn những lựa chọn hoang phí khác được đề xuất từ năm 1990.³⁶

Loại thể chế hóa này sẽ hoạt động mạnh mẽ nhất khi nó tạo nên những nguồn lực có độ thích ứng cao. Nhìn chung, các liên minh sẽ linh hoạt hơn nếu sở hữu nhiều nguồn lực đa dạng – có thể bao gồm tài sản quân sự, kinh tế và ngoại giao – và nếu những nguồn lực này dựa trên sự phân công lao động thì càng khó bị thay thế. Tính lâu bền cũng sẽ tăng khi thể chế liên minh tạo điều kiện cho sự ra đời của các điều lệ và quy tắc mới, nhằm giúp liên minh thích nghi dễ dàng hơn với điều kiện mới.³⁷ Một lần nữa, NATO lại là một ví dụ rõ rệt cho loại liên minh này với sự tồn tại lâu dài, nguồn lực phong phú và khả năng chỉnh sửa các học thuyết cũng như hình thái tổ chức nhằm đối phó với những phát triển bên ngoài.³⁸ Thật vậy, một vài chuyên gia hiện nay nhận thấy NATO đã tiến triển từ một liên minh phòng thủ đến một “thể chế quản lý an ninh” đa dạng hơn, với mục tiêu gồm cả phòng thủ và quản lý một phạm vi những vấn đề an ninh cấp thấp.³⁹

Tuy nhiên, những lợi ích của thể chế hóa phải đi cùng sự đánh đổi. Thể chế hóa ở mức cao có thể không dẫn đến hiệu quả hay hiệu lực cao hơn, nhất là khi một quy trình đưa ra quyết định phức tạp và phải bế tắc hay ngừng hoạt động. Hơn nữa, một cấu trúc thể chế phức tạp có thể che giấu mức độ tan rã của nền móng cơ sở của liên minh. Giống như bức tranh Dorian Gray của Oscar Wilde, một liên minh lâu đời có thể tỏ ra mạnh mẽ và vận hành tốt chừng nào bộ máy thể chế của nó còn tiếp tục hoạt động, ngay cả khi yếu tố cơ sở của liên kết đã lung lay. Nếu cơ quan quản trị tiếp tục vận hành, nếu những cuộc họp cấp bộ trưởng tiếp tục đề ra những kiến nghị vô thưởng vô phạt về chương trình nghị sự, và nếu liên minh không bị kêu gọi tham gia vào bất cứ hoạt động gì, thì khi đó các thành viên có thể không nhận thức được những lợi ích của mình đã đi trệch hướng đến mức nào. Sự

³⁶ Đặc biệt xem Glaser, 'Why NATO Is Still Best'.

³⁷ Xem McCalla, 'Why NATO Persists', pp. 460-64; Wallander và Keohane, 'Why Does NATO Persist?', đặc biệt pp. 19-23; và John S. Duffield, 'NATO's Functions after the Cold War', *Political Science Quarterly*, vol. 109, no. 5, Winter 1994-95.

³⁸ Bởi phần lớn các liên minh không thể chế hóa ở cấp cao, cả các học giả và các nhà hoạch định chính sách phải cẩn trọng khi rút ra các bài học quá lạc quan dựa vào trải nghiệm của NATO.

³⁹ Xem Wallander và Keohane, 'Why Does NATO Persist', pp. 23-26; và McCalla, 'NATO's Persistence', pp. 466-68. Kể từ 1991, NATO đã phát triển một Khái niệm Chiến lược mới nhấn mạnh về phòng thủ; năm 1994 tổ chức này tán thành khái niệm Lực lượng Liên kết vì nghĩa vụ chung (Combined Joint Task Forces) để đối phó với một loạt những sự việc bất ngờ không thuộc Điều 5. Quyết định này cân bằng lại mong muốn của Châu Âu là hành động tự chủ hơn, để chống lại nhu cầu viện đến sự hỗ trợ của Mỹ trong các lĩnh vực quan trọng như chỉ huy và điều phối. Xem Simon Duke, *The New European Security Disorder* (New York: St Martin's Press, 1994), pp. 288-94; và Charles Barry, 'NATO's Combined Joint Task Forces in Theory and Practice', *Survival*, vol. 38, no. 1, Spring 1996, pp. 81-97.

nguy hiểm là ở chỗ liên minh có thể đã “chết” một thời gian trước khi có người lưu ý, và việc phát hiện ra “xác chết” có thể lại xảy ra vào một thời điểm bất lợi nào đó.

Cuối cùng, mặc dù NATO đã thành công trong việc chuyển hướng nhiệm vụ khỏi phòng thủ truyền thống và hạt nhân và hướng đến “quản lý an ninh” khu vực, hướng đi mới này có thể không khả thi cho giai đoạn dài. “Thể chế quản lý an ninh” không có một lịch sử tích cực, và nỗ lực trong quá khứ tạo nên những thể chế có vai trò hòa giải xung đột giữa các quốc gia – bao gồm hệ thống “Hòa hợp quyền lực Châu Âu” (Concert of Europe), Hội Quốc Liên và Liên Hiệp Quốc – đã chứng tỏ sự bất lực trong việc ngăn chặn tình trạng cạnh tranh quyền lực chính trị quay trở lại.⁴⁰ Những thể chế như vậy có thể đưa ra một diễn đàn để thảo luận những vấn đề an ninh nổi lên, và tạo điều kiện giải quyết những vấn đề nhỏ như sự di cư hay khủng bố quốc tế. Nhưng những thể chế như NATO hay Tổ chức An ninh và Hợp tác Châu Âu (OSCE) không có nguồn lực độc lập của riêng mình, và chỉ có thể hành động khi các quốc gia thành viên nhận thấy có lợi ích trong đó. Không thể khẳng định rõ ràng việc các thành viên NATO (gồm cả Mỹ) sẽ sẵn sàng gánh vác phí tổn cần thiết để xử lý những vấn đề an ninh nghiêm trọng hơn ở châu Âu (hay một nơi nào đó) hay không, và phản ứng chậm chạp đối với sự kiện ở Bosnia cho thấy các thể chế bị bó buộc thế nào khi những thành viên chủ chốt không sẵn sàng hành động. Thực chất, ngay cả người ủng hộ mạnh mẽ nhất giải pháp thể chế cũng nhận ra rằng chúng phần lớn chỉ có ích trong việc thúc đẩy hợp tác giữa các quốc gia có mục tiêu tương hợp, và không thể khắc phục những xung đột nền tảng về lợi ích. Cuối cùng, chúng ta nên chấp nhận rằng khả năng xử lý những vấn đề an ninh mới của NATO một phần là sự kế thừa của bốn thập kỷ hợp tác, mà bản thân nó là sản phẩm của một cấu trúc quốc tế cụ thể và một loạt sự dàn xếp về thể chế, đáng kể nhất là sự hiện diện quan trọng của quân đội Mỹ. Tập hợp “thể chế quản lý an ninh” hiện tại có thể giảm bớt cạnh tranh an ninh chừng nào cấu trúc căn bản vẫn được duy trì, nhưng việc chúng sẽ hoạt động ra sao khi không có những điều kiện này vẫn được đặt trong vòng nghi vấn.⁴¹

Đoàn kết về tư tưởng, bản sắc chung và "Cộng đồng an ninh"

“Đoàn kết về tư tưởng” tồn tại khi hai quốc gia độc lập chia sẻ những giá trị và mục tiêu chính trị chung, đồng thời vẫn là những cá thể chính trị riêng biệt. Giả sử

⁴⁰ Xem Bradley A. Thayer, 'Creating Stability in New World Orders: Why Concert and Collective Security Systems Fail, Why the Balance of Power Works', luận án tiến sĩ chưa xuất bản, University of Chicago, Chicago, IL, 1996.

⁴¹ Như Wallander and Keohane đã nhận thấy, ngay cả những thể chế gắn kết cũng có thể sụp đổ nếu những thay đổi bên ngoài có ảnh hưởng đủ sâu rộng. Xem 'Why Does NATO Persist?', p. 17.

những yếu tố khác không đổi, các quốc gia thường ưu tiên liên minh với những chính phủ có quan điểm chính trị tương đồng với mình, và những chế độ tương tự sẽ sẵn sàng hỗ trợ lẫn nhau đơn giản bởi họ tin rằng hành động như vậy sẽ đóng góp vào việc thúc đẩy những giá trị nền tảng nhất định, như dân chủ, chủ nghĩa xã hội hay nền tảng Hồi giáo. Sự liên kết về tư tưởng có thể làm giảm bớt xung đột trong liên minh, và một cam kết hướng đến những mục tiêu cơ bản tương đồng có thể giúp duy trì một liên minh lâu dài sau khi cơ sở ban đầu đã mất đi.

Cũng có thể nói một liên minh tồn tại lâu dài bởi các thành viên nhận thức mình thuộc về một cộng đồng chính trị lớn hơn. Ở đây các quốc gia thành viên không còn coi mình như những cá thể hoàn toàn tách biệt, do đó sẽ khó tưởng tượng đến viễn cảnh sự liên kết bị đứt gãy. Loại liên minh này đối lập hoàn toàn với nhận thức truyền thống coi liên minh như một sự thỏa thuận giữa các quốc gia chủ quyền. Khi các quốc gia độc lập hình thành một liên minh để thúc đẩy lợi ích quốc gia riêng biệt, một sự thay đổi lớn trong sự cân bằng các mối đe dọa sẽ khiến mỗi nước cân nhắc lại các lựa chọn. Nhưng khi một liên minh hoặc phản ánh, hoặc tạo nên ý thức về bản sắc chung, khi đó toàn bộ khái niệm về "lợi ích quốc gia" đơn lẻ sẽ trở nên ít thích hợp hơn. Nếu những người đứng đầu và/hoặc công chúng bắt đầu xem xã hội của mình như một phần không thể tách rời với cộng đồng chính trị lớn hơn, thì những nước thành viên sẽ cảm thấy khó khăn khi cân nhắc việc tách ra và sẽ nhận thấy những lợi ích tương đồng ngay cả khi môi trường bên ngoài có những biến chuyển đáng kể. Kết quả là loại liên minh này sẽ có xu hướng vô cùng vững chắc – nếu "liên minh" là thuật ngữ chính xác trong trường hợp này.

Khả năng này giống với khái niệm của Karl Deutsch về một "cộng đồng an ninh đa nguyên", được định nghĩa như một nhóm gồm các quốc gia chủ quyền cùng chia sẻ "ý thức về cộng đồng", đủ để "đảm bảo, cho một thời gian dài... giải pháp cho những vấn đề xã hội mà không cần sử dụng đến vũ lực".⁴² Tác phẩm của Deutsch tập trung chủ yếu vào việc loại bỏ xung đột vũ trang giữa các nước thành viên, nhưng logic căn bản của nó cũng có thể áp dụng cho những liên minh hình thành để đối đầu với nhau. Nếu hai hay nhiều xã hội phát triển một ý thức mạnh mẽ về bản sắc chung, thì một mối đe dọa với một thành viên sẽ trở thành vấn đề của tất cả, và một cam kết chung sẽ được duy trì, ngay cả khi không có một trở ngại nào trước mắt. Deutsch tranh luận việc hình thành một cộng đồng an ninh sẽ dựa trên những giá trị tương đồng, kỳ vọng vào tăng trưởng kinh tế, một phạm vi rộng những giao dịch chung (ví dụ như dòng chảy thương mại và thông tin), mạng

⁴² Xem Karl W. Deutsch *et al.*, *Political Community in the North Atlantic Area: International Organization in Light of Historical Experience* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 1957), đặc biệt p. 5.

lưới giới tinh hoa rộng lớn và trao đổi xã hội cấp cao. Dựa trên logic này, nhiều học giả gần đây đã đề xuất rằng Liên minh Đại Tây Dương đã (hoặc sắp) trở thành một cộng đồng an ninh theo định nghĩa của Deutsch. Nếu như vậy, NATO – hay những tổ chức tương tự - sẽ có xu hướng tồn tại ngay cả trong hoàn cảnh không có một mối đe dọa lớn nào, đơn giản vì những quốc gia thành viên không còn phân biệt rạch ròi giữa lợi ích quốc gia và lợi ích rộng hơn của “cộng đồng Đại Tây Dương”. Quan điểm này cũng coi chiến tranh giữa các nước NATO là “không thể tưởng tượng được”, chủ yếu bởi sự kết hợp giữa vị thế bá chủ của Mỹ và Liên Xô đã thôi thúc nên một bản sắc châu Âu chung và củng cố thêm thái độ bài trừ một cuộc đua tranh nữa giữa các siêu cường.⁴³

Tầm nhìn của Liên minh Đại Tây Dương không thể chối cãi là rất lôi cuốn, bởi nó hàm ý rằng hình thức đua tranh trong quá khứ sẽ không tái diễn, và Châu Âu và Mỹ sẽ tiếp tục hợp tác với nhau vì những mục đích lớn chung. Tuy nhiên, có một vài lý do để đặt nghi vấn liệu tầm nhìn này là sự tường thuật chính xác quá khứ hay một đường lối hữu ích cho tương lai.

Thứ nhất, ngay cả khi có một ý thức lớn dần về cộng đồng giữa những quốc gia cụ thể, sự ràng buộc như vậy vẫn còn yếu hơn nhiều so với sự ràng buộc dân tộc trong phần lớn quốc gia hiện đại. Ngay cả tại Châu Âu, nơi mà quá trình hội nhập tiến bộ nhất, hầu như không có gì chứng minh rằng sự trung thành với một cộng đồng chính trị lớn hơn có thể thay thế khái niệm “lợi ích quốc gia”.⁴⁴ Sự nghiệp của các chính khách vẫn dựa vào mức độ làm hài lòng cử tri, chứ không phải mức độ thúc đẩy lợi ích lớn hơn của Liên minh Châu Âu hay “Cộng đồng Đại Tây Dương”. Hai mục tiêu này không nhất thiết xung đột với nhau; thậm chí chúng còn có thể củng cố lẫn nhau. Tuy nhiên, khi chúng mâu thuẫn, phần lớn các lãnh đạo sẽ ưu tiên cho lợi ích quốc gia hơn lợi ích bên ngoài. Như Robert Art đã chỉ ra, các nhà lãnh đạo châu Âu rõ ràng không thấy khả năng “tái quốc hữu hóa” là gượng gạo, điều đã cho thấy rằng bản sắc không hòa hợp đủ để đảm bảo duy trì

⁴³ Xem G. John Ikenberry and Daniel Deudney, 'The Logic of the West', *World Policy Journal*, vol. 10, no. 4, Winter 1993-94; Ole Waever, 'Integration as Security: European International Identity and American Domestic Discipline', in Kupchan, *Future of Transatlantic Security Relations*; and Charles A. Kupchan, 'Reviving the West', *Foreign Affairs*, vol. 75, no. 3, May-June 1996. Niềm tin rằng thay đổi trong thái độ và đặc trưng đã giúp củng cố Châu Âu cũng được John Muller nhắc đến trong *Retreat from Doomsday: The Obsolescence of Major War* (New York: Basic Books, 1989); và Robert Jervis, 'The Future of World Politics: Will It Resemble the Past?' *International Security*, vol. 16, no. 3, Winter 1991-92.

⁴⁴ Xem Anthony Smith, 'National Identity and the Idea of European Unity', *International Affairs*, vol. 68, n o. 1, January 1992.

Liên minh hoặc ngăn chặn sự quay trở lại tình trạng đua tranh giữa các quốc gia ở Châu Âu.⁴⁵

Thứ hai, những người nghiên cứu NATO dễ phóng đại tầm quan trọng của hệ tư tưởng và bản sắc chung bởi quá quan trọng hóa những lời phát biểu của lãnh đạo nhà nước và quan chức hoạch định chính sách đối ngoại. Những người đứng đầu nhà nước có xu hướng nói về các đồng minh bằng những từ ngữ tăng bốc thái quá, và cường điệu mức độ tương hợp và đồng nhất giữa họ, để thuyết phục đối phương về sự vững chắc của liên minh, và cũng để duy trì sự ủng hộ trong nước cho những cam kết có khả năng tổn kém. Ví dụ, trong Thế chiến thứ hai, nhu cầu đoàn kết liên minh khiến các nhà lãnh đạo Mỹ biến Joseph Stalin từ một độc tài khát máu thành "Chú Joe" nhân từ. Tương tự, các quan chức Liên Xô và Đông Âu nhấn mạnh mối quan hệ "tình đồng chí cộng sản" – được cho là yếu tố ràng buộc Khối Warsaw với nhau, trong khi các chính khách ở cả hai bên bờ Đại Tây Dương thường viện dẫn cụm từ "cộng đồng" để miêu tả quan hệ Mỹ - Châu Âu. Nhưng không thể biết rằng liệu những biểu hiện cộng đồng như vậy có thực sự có ý nghĩa, hay liệu chúng có đủ mạnh để duy trì liên minh trong trường hợp thiếu vắng những động cơ khác. Phép thử sẽ không đến trong những hội nghị cấp cao hàng năm – những dịp được thiết kế riêng cho việc tụng niệm những lời lẽ về thống nhất theo nghi thức – mà sẽ đến khi các thành viên được kêu gọi hành động vì đồng minh. Và phản ứng lạnh lùng của NATO với khủng hoảng Bosnia cho thấy rằng sự đoàn kết không thể coi như lẽ đương nhiên.

Điểm tiếp theo là công dân ở hai bờ Đại Tây Dương không nên cho rằng thái độ và bản sắc được hình thành trong hoàn cảnh này sẽ tiếp tục phát triển ngay cả khi hoàn cảnh đó thay đổi. Một liên minh lâu dài có thể nuôi dưỡng nhận thức về cộng đồng giữa các thành viên, và nhận thức này sẽ giúp cản trở sự tan rã, nhưng một biến chuyển đáng kể từ bên ngoài sẽ có thể sẽ gây sức ép lên ý thức cộng đồng và cả bản sắc chung. Hệ thống chính trị mới tạo ra những khả năng mới, những khả năng mới làm nổ ra những cuộc tranh luận mới, và những cuộc tranh luận này không tránh khỏi việc tạo ra những khái niệm mới về giới chính trị, kéo theo những đặc tính và quan niệm mới về cộng đồng chính trị. Không có gì đảm bảo rằng những đồng minh ngày hôm nay sẽ tiếp tục cảm nhận được ý chí gắn bó mạnh mẽ với nhau, và rằng ngày nay những điều kiện vật chất đã từng đem họ lại gần nhau đã thay đổi. Xin nhắc lại: ý thức về bản sắc chung có thể làm chậm lại quá trình tan rã một thời gian, nhưng mức độ đoàn kết và sự gắn kết lẫn nhau

⁴⁵ Thực sự, các nhà chức trách ở châu Âu muốn duy trì sự hiện diện của Mỹ tại đây trước hết để ngăn chặn một cuộc đua tranh giữa các quốc gia tái diễn. Xem Robert J. Art, 'Why Western Europe Needs the United States and NATO', *Political Science Quarterly*, vol. 111, no. 1, Spring 1996.

không đủ mạnh để ngăn các quốc gia theo đuổi đường lối độc lập một khi lợi ích của họ bắt đầu xung đột.

Tóm tắt

Phần này đã xác định một số nguyên nhân vì sao các quốc gia sẽ duy trì một liên minh quân sự ngay cả khi hoàn cảnh hình thành liên minh nay đã thay đổi về căn bản. Nhìn chung, các liên minh sẽ có xu hướng tồn tại bền bỉ khi có một sự chênh lệch lớn về sức mạnh giữa các thành viên, khi các đồng minh chia sẻ những giá trị chính trị chung, và khi mỗi liên kết được thể chế hóa cao độ. Những liên minh như vậy sẽ dễ dàng thích ứng với những điều kiện mới và được trang bị tốt hơn để đối phó với những xung đột lợi ích khó tránh khỏi. Các liên minh sẽ đặc biệt tồn tại lâu dài khi quan hệ giữa các nước thành viên mang lại một ý thức mạnh mẽ về bản sắc chung, nhưng loại chuyển biến này vô cùng hiếm gặp.

Kết luận

Không có điều gì đảm bảo sự vĩnh cửu của một liên minh đang tồn tại, bất kể nó thành công đến đâu hay duy trì được bao lâu. Khi lợi ích quốc gia hoặc điều kiện bên ngoài thay đổi, những cam kết vốn có có thể sẽ không còn được chào đón và các nước sẽ tìm kiếm những mối liên kết khác. Tuy vậy điều kiện mới không nhất thiết gây ra một phản ứng tức thời, và các liên minh được hình thành trong một hoàn cảnh có thể vẫn duy trì tốt qua nhiều hoàn cảnh khác nhau. Liên minh Áo-Pháp kéo dài từ 1756 đến 1792, “Liên minh kép” Áo – Đức tồn tại từ 1879 cho đến khi Thế chiến thứ nhất kết thúc, và liên minh Anh-Bồ Đào Nha, theo nhiều ước tính, đặc biệt tồn tại khoảng 600 năm.⁴⁶ Các liên minh có thể kéo dài bất chấp những thay đổi có ảnh hưởng sâu rộng trong môi trường trong nước hoặc quốc tế, không phải chỉ vì những người đứng đầu quốc gia mong muốn giảm sự bất ổn trong giai đoạn biến chuyển nhanh chóng. Bài phân tích này chứa đựng nhiều hàm ý về những cam kết liên minh đương thời. Về mặt tích cực, liên minh giữa các cường quốc dân chủ trong Chiến tranh Lạnh đã chứng tỏ sức bật của mình hơn nhiều so với những tiên đoán bi quan. Trong ngắn hạn, không khó để lý giải sự kiện này: những liên minh này rõ ràng vẫn duy trì nguyên vẹn bởi các quốc gia thành viên tin rằng loại bỏ những cam kết như vậy sẽ làm cho tình hình xấu đi. Với Hoa Kỳ, mạng

⁴⁶ Liên minh Anh-Bồ Đào Nha đầu tiên được ký kết vào năm 1373, và rồi được gia hạn thêm mười lần, lần gần đây nhất là vào năm 1943. Xem Glyn A. Stone, 'The Official British Attitude to the Anglo-Portuguese Alliance, 1910-1945', *Journal of Contemporary History*, vol. 10, no. 4, October 1975, p. 729.

lưới liên minh trong Chiến tranh Lạnh vừa là một lực lượng vững vàng trong thời kỳ gồm nhiều biến chuyển mau chóng, vừa là cơ cấu có lợi để hình thành trật tự hậu Chiến tranh Lạnh. Với châu Âu, NATO cung cấp một diễn đàn đàm phán những cam kết an ninh mới và giữ Mỹ tiếp tục gắn kết với châu lục này, theo đó ngăn chặn sự “tái quốc hữu hóa” chính sách an ninh của Châu Âu. NATO cũng được củng cố bởi một tập hợp những giá trị chính trị chung, và đặc tính thể chế hóa cao khiến việc giải quyết những xung đột nhỏ dễ dàng hơn, và thúc đẩy những nỗ lực chung để thích ứng với những điều kiện địa chính trị mới. Ở Châu Á, nơi mà sự thù địch từ lịch sử vẫn còn dai dẳng và những thể chế đa phương suy yếu, thì ba liên minh song phương giữa Washington với Tokyo, Seoul và Đài Bắc giúp kiềm chế đua tranh trong khu vực, đồng thời ngăn chặn một Trung Quốc đang lên và ngày càng cứng rắn. Theo đó, Mỹ và các đồng minh hầu như không có lý do gì để xóa bỏ những cam kết an ninh đã có sau khi Liên Xô sụp đổ, trong khi lại có rất nhiều lý do để duy trì chúng.

Tầm quan trọng của Mỹ trong những tiến triển này là rất lớn, và tương lai của những mối quan hệ này sẽ được quyết định chủ yếu bởi đường lối tương lai của chính sách đối ngoại Mỹ. Như đã bàn luận ở trên, các liên minh sẽ được duy trì khi một cường quốc sẵn sàng và có khả năng gánh vác những chi phí gắn với việc lãnh đạo. Bởi kết thúc Chiến tranh Lạnh mang lại cho Mỹ một vị trí hùng mạnh, và bởi việc lãnh đạo thế giới là một “thói quen” khó bỏ, nên sự sụp đổ của Liên Xô không khiến Mỹ cắt giảm ngân sách đột ngột, và do đó không châm ngòi cho sự tan rã nhanh chóng của hệ thống liên minh đang tồn tại. Bên cạnh đó, bằng cách giúp vận hành trơn tru giai đoạn chuyển giao từ Chiến tranh Lạnh đến hiện tại – một cuộc chuyển giao có sự hiện diện của xung đột nghiêm trọng tiềm tàng – những liên minh này đã đóng góp không nhỏ cho hòa bình.

Tuy nhiên, xét về mặt tiêu cực, những mối liên kết này sẽ phải đối mặt với những căng thẳng lên cao trong những năm tới. Mặc dù sự vắng mặt của một mối đe dọa lớn là một điều đáng mừng, nó cũng có nghĩa rằng những liên minh này sẽ thiếu một nền tảng vững chắc đối với các cam kết. Trong quá khứ, xung đột trong nội bộ liên minh rốt cuộc bị đặt sau mục đích lớn hơn là ngăn chặn Liên Xô. Nhưng với việc Liên Xô sụp đổ, không còn lý do gì để kiềm chế những mâu thuẫn như vậy nữa. Điều hành liên minh sẽ trở nên khó khăn hơn, vì thế sẽ đòi hỏi một chút ngoại giao khéo léo. Cụ thể, việc các nhà lãnh đạo Mỹ đã nỗ lực rất nhiều để giữ cho các đồng minh vui vẻ có lẽ sẽ gây nên phản ứng mạnh mẽ ở trong nước. Nhưng nếu họ cố gắng sử dụng vị trí bá quyền để áp đặt ưu tiên của mình hay để giành lấy những lợi thế đơn phương (theo đó làm hài lòng dân chúng trong nước), họ sẽ không tránh khỏi làm đồng minh phật ý. Tương tự, bất cứ sự lưỡng lự nào trong hành

động như trong trường hợp Bosnia sẽ châm ngòi cho nghi ngờ về sự khả tín của Mỹ; nhưng nếu sử dụng vũ lực – như đợt tấn công Iraq bằng tên lửa tháng 9 năm 1996 – sẽ làm lung lay nguyên tắc tham vấn trong liên minh và làm tăng nghi ngại về quyết định của Mỹ. Đây không phải là những vấn đề mới, nhưng chúng sẽ càng khó giải quyết hơn khi không có một mối nguy hiểm rõ ràng và thường trực. Các nhà lãnh đạo Mỹ do đó sẽ phải thể hiện sự sáng tạo, sự khôn ngoan và sự kiềm chế một cách xuất sắc hơn họ đã từng làm trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, và sẽ không dễ dàng để cân bằng những đòi hỏi của việc lãnh đạo liên minh với yêu cầu từ công chúng.

Những tình trạng tiến thoái lưỡng nan này sẽ càng trầm trọng bởi nhiều khuynh hướng kết cấu khác – đang dần dần làm xói mòn những yếu tố đã duy trì các liên minh trong quá khứ. Thứ nhất, những cam kết bao quát rộng của Mỹ dựa trên một mức độ chi tiêu cho quân sự, một yếu tố ngày càng khó để biện hộ hay duy trì. Mặc dù ngân sách quốc phòng của Mỹ đã giảm so với mức trong Chiến tranh Lạnh, nó vẫn chiếm gần 35% tổng toàn cầu. Nước Mỹ đã chi cho quốc phòng nhiều gấp năm lần Nga năm 1995, và ít nhất sáu lần Nhật hay Đức (những cường quốc quân sự đứng thứ ba và tư), và có thể gấp đến tám lần Trung Quốc.⁴⁷ Thật khó để tin rằng người dân Mỹ sẽ tiếp tục ủng hộ mức chi tiêu quá lớn như vậy, và nếu vậy, những người đứng đầu nước Mỹ trong tương lai sẽ phải đối mặt với những lựa chọn khó khăn về những cam kết của Mỹ hiện tại.⁴⁸ Các đồng minh của Mỹ sẽ bắt đầu cân nhắc lại vị trí của mình khi sự hiện diện của Mỹ suy yếu, mở đường cho những cuộc tái cơ cấu quan trọng hơn những cam kết trước đây.

Thứ hai, trọng tâm hoạt động kinh tế của Mỹ đang chuyển hướng đến châu Á, và mặc dù khuynh hướng này không hề loại bỏ lợi ích của Mỹ tại Châu Âu, nó chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến mức độ quan tâm của quốc gia đến các khu vực khác nhau.⁴⁹ Xu hướng này sẽ được củng cố thêm bởi phần trăm dân số Mỹ có tổ tiên là

⁴⁷ Sự ước lượng chi tiêu của Trung Quốc biến thiên rất rộng, nhưng ngay cả dự đoán cao nhất cũng rơi vào khoảng 1/5 tổng chi tiêu của Mỹ năm 1994. Xem *The Military Balance 1995/96* (London: Oxford University Press for the IISS, 1995), pp. 263-67, và *The Military Balance 1996/97* (London: Oxford University Press for the IISS, 1996), pp. 306-11.

⁴⁸ Chi tiêu cho quốc phòng của Mỹ được duy trì một phần do những người Đảng Cộng hòa bảo thủ trong Quốc hội và một phần khác là do mối quan hệ tốt đẹp giữa Tổng thống Clinton và quân đội Hoa Kỳ, nhưng ảnh hưởng của cả hai yếu tố có lẽ sẽ giảm dần qua thời gian.

⁴⁹ Thương mại với Châu Á hiện giờ chiếm khoảng 34% toàn bộ thương mại Mỹ, trong khi thương mại với châu Âu chỉ chiếm 23%. Đầu tư trực tiếp của Mỹ vào Châu Âu vẫn hơn ba lần đầu tư ở châu Á, nhưng khoảng cách này đang rút ngắn lại. Xem *Direction of Trade Statistics Yearbook, 1993* (Washington DC: International Monetary Fund, 1993); *International Direct Investment Statistics Yearbook* (Paris: Organisation for Economic Cooperation and Development, 1995), và *International Financial Statistics Yearbook 1994* (Washington DC: International Monetary Fund, 1994).

người châu Âu giảm dần, cũng như người dân tiếp tục di cư sang phía tây.⁵⁰ Hơn nữa, thập niên 1990 chứng kiến sự ra đi của thế hệ mà với cuộc đời họ, cuộc Đại khủng hoảng, Thế chiến thứ hai và Chiến tranh Lạnh là những sự kiện chính trị tiêu biểu.⁵¹ Mặc dù thế hệ tiếp theo có thể nhận thấy giá trị của tính gắn kết của đồng minh và cố gắng duy trì nó, những cam kết này sẽ không thể nhận được sự ủng hộ vô điều kiện như đã từng xảy ra ở những thế hệ trước. Liên minh Châu Âu, Mỹ và một vài cường quốc Châu Á trong Chiến tranh Lạnh sẽ có ít ý nghĩa hơn đối với những người ở độ tuổi “teen” hay với trẻ nhỏ, những người mà Chiến tranh Lạnh sẽ chỉ còn là một chương sách lịch sử xa xôi. Những xu hướng này không nhất thiết là điềm báo cho sự tan rã chính thức của NATO, nhưng chúng cũng không hứa hẹn gì cho sự tồn tại lâu dài của nó. Trong bối cảnh cạnh tranh kinh tế tiếp diễn và lợi ích của Mỹ bắt đầu lu mờ, sự căng thẳng giữa Mỹ với các đồng minh châu Á rất có khả năng diễn ra.

Xem xét những khuynh hướng cơ bản chủ yếu này, sẽ là điên rồ nếu đặt ra những kỳ vọng tương lai dựa trên bài học 50 năm qua hay trên mục đích của các quan chức đương thời. Trái lại, Mỹ và các đồng minh nên nhận thức và chuẩn bị cho mối quan hệ căng thẳng hơn giữa những liên minh dân chủ chủ yếu. Những bước đi nào là cần thiết để kiểm chế sự bất hòa trong tương lai, theo đó duy trì khả năng hành động chung và ngăn chặn một cuộc đua tranh an ninh quyết liệt tái diễn?

Trước hết, do sự thiếu vắng một mối đe dọa rõ ràng từ bên ngoài và mối bất hòa tiềm tàng lớn dần, thì đường lối hiển nhiên cho phương Tây là hạ thấp kỳ vọng của mình. Mục tiêu đầu tiên nên hướng đến duy trì sự có mặt trọng yếu của Mỹ tại Châu Âu và Châu Á, và giữ vững những cơ chế thảo luận tích cực giữa Mỹ và các đồng minh lớn. Sự hiện diện của Mỹ vẫn là một sự đảm bảo tốt nhất để chống lại một cuộc đua tranh khu vực tái diễn, và việc duy trì cấu trúc thể chế hiện tại giúp

⁵⁰ Tỷ lệ phần trăm dân số Mỹ có gốc Âu sẽ giảm từ 80% năm 1980 xuống còn 64% năm 2020, trong khi tỷ lệ người nói tiếng Tây Ban Nha sẽ tăng tới 15% và tỷ lệ người châu Á sẽ tăng từ 2 đến 7%. Khoảng 27% dân số Mỹ sống ở phía Đông Bắc năm 1950, trong khi phía Bờ Tây chỉ có 13.7%. Tuy nhiên, đến năm 1990, tỷ lệ phần trăm ở phía Tây đã đạt mức 21.2%, trong khi phía Đông Bắc chỉ có 20.4%. Các bang phát triển nhanh nhất được cho là Nevada, Hawaii, California và Washington. Xem *Statistical Abstract of the United States* (Washington DC: US Bureau of the Census, 1994), p. 18; George T. Kurian, *Datapedia of the United States, 1790- 2000* (Lanham, MD: Bernan Press, 1994); và *Population Profile of the United States, 1995, Current Population Reports, Special Studies Series P23-189* (Washington DC: US Department of Commerce, 1995).

⁵¹ Xu hướng này được tượng trưng bởi hai cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ năm 1992 và 1996, khi mà hai cựu chiến binh ưu tú trong Thế chiến thứ hai bị đánh bại bởi một người sinh sau năm 1945 và cũng là người tránh nghĩa vụ quân sự thời trẻ tuổi. Werner Weidenfeld gần đây đã tuyên bố rằng các nghị sĩ Mỹ với sự quan tâm thực sự đến châu Âu là một “loài nguy hiểm”, và việc Chủ tịch Hạ viện Newt Gingrich mô tả mình như một “con diều hâu rẻ tiền” đã bao hàm sự phản đối của bản thân đối với khối lượng chi tiêu khổng lồ của Mỹ nhằm duy trì các cam kết.

chuẩn bị một cơ chế hành động phối hợp khi có sự kiện không mong đợi bất ngờ diễn ra.⁵² Nhưng thay vì tìm kiếm một mặt trận chung để giải quyết tất cả mọi vấn đề, Mỹ và các đồng minh chủ chốt phải học cách thích ứng với sự đồng thuận giảm đi và tính linh hoạt tăng lên. Kỳ vọng vào sự đồng thuận sẽ làm thất vọng cả hai bên, và tạo nên nguy cơ về một phản ứng chia rẽ thực sự khi những bất hòa khó tránh nổi lên. Ngoài ra, nó còn khuyến khích sự chủ động tăng cường hành động độc lập của các thành viên liên minh, ngay cả khi điều đó đồng nghĩa với việc thu hẹp quyền hành của Mỹ.⁵³

Thứ hai, mặc dù có lẽ đã quá muộn để hủy bỏ cam kết mở rộng NATO về hướng đông, những nỗ lực thi hành quyết định này nên bị trì hoãn càng lâu càng tốt.⁵⁴ Như rất nhiều nhà phê bình đã lưu ý, một động thái như vậy sẽ không tránh khỏi làm bùng lên những nghi ngại từ phía Nga và đe dọa quan hệ giữa Moscow và phương Tây. Điểm yếu hiện tại của Nga có thể giảm bớt những lo ngại trên vào thời điểm này, như không phải vĩnh viễn. Quan trọng hơn, việc liệu các thành viên hiện nay của NATO – đặc biệt là Mỹ - có thực sự sẵn sàng chiến đấu cho Ba Lan, Hungary, Phần Lan hay bất cứ thành viên tiềm năng nào hay không vẫn còn bị nghi ngờ. Quyết định mở rộng NATO do đó có vẻ như dựa trên giả định rằng sẽ không xảy ra tình huống cam kết này phải được tôn trọng, điều rõ ràng không phải là nền tảng cơ sở vững chắc cho một đảm bảo về quân sự chính thức. Sự mở rộng cũng đòi hỏi việc phê chuẩn chính thức bởi Thượng viện Mỹ, và một cuộc tranh luận có thể dễ dàng biến thành một cuộc trưng cầu dân ý về toàn bộ cam kết của nước Mỹ. Liệu những người ủng hộ NATO có nên chào đón một viễn cảnh như vậy là điều không hề rõ ràng.⁵⁵

Điều cuối cùng, việc duy trì tập hợp liên minh giữa các cường quốc như hiện tại sẽ đòi hỏi những nỗ lực liên tục trong việc thuyết phục công chúng từ những quốc gia coi các cam kết này là một chính sách đảm bảo hòa bình có giá trị. Cấu trúc lực lượng và sức ép nội địa sẽ khiến chính sách này kém hấp dẫn đi, nhưng có

⁵² Theo Philip H. Gordon, "có lẽ vai trò quan trọng nhất mà những người lãnh đạo liên minh có thể thực hiện ngày nay là đảm bảo rằng các thể chế, mô hình đối thoại, cấu trúc chỉ huy và những nguồn lực quân sự chung được xây dựng suốt hơn 40 năm qua được bảo tồn... Chừng nào sự kiện lực lượng châu Âu và Mỹ được kêu gọi tiến hành những nghĩa vụ quân sự cùng nhau còn được thừa nhận... thì việc duy trì một cấu trúc chỉ huy hợp nhất và tài sản chung còn có ý nghĩa". Xem Gordon, 'Recasting the Atlantic Alliance', p. 49.

⁵³ Sự khởi động Lực lượng Liên kết vì nghĩa vụ chung (The Combined Joint Task Force) năm 1994 và kết thúc năm 1996 là một bước hoan nghênh đường hướng này.

⁵⁴ Trường hợp mở rộng NATO có thể tìm thấy trong tác phẩm của Strobe Talbott, 'Why NATO Should Grow', *New York Review of Books*, 10 August 1995; hay trong bài phê bình như tác phẩm của Michael Brown, 'The Flawed Logic of NATO Expansion', *Survival*, vol. 37, no. 1, Spring 1995.

⁵⁵ Khái niệm gốc Liên minh vì Hòa bình vẫn tiếp tục thích hợp với một NATO mở rộng, bởi nó cung cấp một cơ chế hợp tác an ninh giữa NATO và những nước láng giềng phía đông, nhưng lại không đòi hỏi phê chuẩn, không loại bỏ Nga, và không bao gồm sự bảo đảm an ninh không chân thành.

một logic hợp lý vững chắc đằng sau đó. Ngay cả khi những liên minh này tan rã - rồi cuộc thì sẽ như vậy - thì tốt hơn hết là điều đó xảy ra sau khi Châu Âu và Châu Á đã hình thành những dàn xếp an ninh mới để thay thế trật tự Chiến tranh Lạnh. Nói ngắn gọn, nếu đúng là "NATO sẽ không tồn tại lâu nữa" - và nếu điểm này cũng đúng với các liên minh ở châu Á - thì việc tiếp tục duy trì sự tồn tại của chúng vẫn được coi là một hành động cần trọng đáng làm.⁵⁶

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com

⁵⁶ Xem Waltz, 'Emerging Structure', p. 76.